

Tại Sao Đàn Ông Trung Quốc Lại Không Muốn Kết Hôn Nữa?

1

Dàjiā hǎo, huānyíng láidào Mandarin Corner de bōkè jiémù!

大家好，欢迎来到 Mandarin Corner 的播客节目！

Xin chào mọi người! Chào mừng đến với chương trình podcast của Mandarin Corner!

2

Wǒ shì Eileen.

我是 Eileen。

Mình là Eileen.

3

Qiánbùjiǔ wǒmen pāi le yī qī jiēfǎng,

前不久我们拍了一期街访，

Cách đây không lâu, chúng mình đã thực hiện một cuộc phỏng vấn đường phố

4

zhǔtí shì Zhōngguó rén duì shèng nán de kàn fǎ.

主题是中国人对剩男的看法。

với chủ đề là quan điểm của người Trung Quốc về “đàn ông thừa”.

5

Nà zài zuò zhè qī jiémù qián,

那在做这期节目前，

Trước khi quay cuộc phỏng vấn đó,

6

qíshí wǒ de rènzhī yīzhí shì nánshēng zhīsuǒyǐ dānshēn

其实我的认知一直是男生之所以单身

mình luôn nghĩ rằng con trai độc thân

7

bùshì yīnwèi tāmen bùxiǎng jiéhūn,

不是因为他们不想结婚，

không phải là do họ không muốn kết hôn,

8

érshì yīnwèi tāmen zhǎobudào pǐpèi de duìxiàng.

而是因为他们找不到匹配的对象。

mà là do họ không tìm được một nửa phù hợp.

9

Dàn lǐng wǒ yìwài de shì, hěn duō cǎifǎng duìxiàng dōu biǎoshì shuō

但令我意外的是，很多采访对象都表示说

Tuy nhiên, điều khiến mình bất ngờ đó là rất nhiều người được phỏng vấn đã chỉ ra rằng

10

qíshí shèngnán kěnéng shì duì àiqíng huòzhě shì hūnyīn bù gǎnxìngqù

其实剩男可能是对爱情或者是婚姻不感兴趣

“đàn ông thừa” có lẽ là do họ không có hứng thú với tình yêu và hôn nhân,

11

huòzhě zìjǐ zhǔdòng xuǎnzé bù jiéhūn.

或者自己主动选择不结婚。

hoặc bản thân họ chủ động lựa chọn độc thân.

12

Nà Zhōngguó rén zhēnde shì bùxiǎng jiéhūn ma?

那中国人真的是不想结婚吗?

Vậy thực sự người Trung Quốc không muốn kết hôn sao?

13

Jiǎrú shì zhēnde, nà yòu shì wèishénme ne?

假如是真的，那又是为什么呢?

Nếu như đó là thật, thì lý do là gì?

14

Jīntiān wǒmen qǐng lái le yī míng niánqīng de nán jiābīn

今天我们请来了一名年轻的男嘉宾

Hôm nay, chúng mình mời đến đây một chàng trai trẻ tuổi

15

lái gēn wǒmen yīqǐ tāolùn zhège huàtí,

来跟我们一起讨论这个话题,

để cùng thảo luận chủ đề này,

16

ràng wǒmen tīngting nánxìng de shìjiǎo.

让我们听听男性的视角。

để chúng ta có thể lắng nghe quan điểm dưới góc nhìn của đàn ông.

17

Xiàmiàn wǒmen jiù yǒuqǐng tā lái gēn dàjiā dǎ gè zhāohu ba.

下面我们就有请他来跟大家打个招呼吧。

Sau đây, hãy cùng chào đón cậu ấy gửi lời chào đến mọi người nhé.

18

Hāi, dàjiā hǎo! Wǒ shì Yīhào.

嗨，大家好！我是伊浩。

Hi, xin chào mọi người! Mình là Y Hạo.

19

Nǐ shì nánshēng ma, nà wǒ jiù wèn yīxià nǐ

你是男生嘛，那我就问一下你

Vì bạn là con trai mà, nên mình muốn hỏi bạn:

20

nǐ shēnbiān de nánxìng de péngyou dōu jiéhūn le ma?

你身边的男性的朋友都结婚了吗？

những bạn bè của bạn là nam giới đều đã kết hôn hết chưa?

21

Qíshí shì yǒu yī dàbùfen méiyǒu jiéhūn de,

其实是有一大部分没有结婚的，

Thực ra, bạn bè mình phần lớn là chưa kết hôn,

22

tāmen gǎnjué yě bùshì tèbié xiǎng jiéhūn.

他们感觉也不是特别想结婚。

và cảm giác là họ không thực sự muốn kết hôn.

23

Guòqù hěn duō rén rènwéi nánxìng dānshēn ma

过去很多人认为男性单身嘛

Trước đây, nhiều người nghĩ rằng đàn ông độc thân

24

jiùshì yīnwèi tā zhǎobuzháo duìxiàng.

就是因为他找不着对象。

là bởi vì họ không tìm được bạn gái.

25

Dànshì ne xiànzài qíshí shì yuèláiyuè duō de nánxìng

但是呢现在其实是越来越多的男性

Nhưng bây giờ, thực tế ngày càng nhiều đàn ông

26

tā bùxiǎng zhǎoduìxiàng, bùxiǎng jiéhūn le.

他不想找对象，不想结婚了。

không muốn đi tìm bạn gái, cũng không muốn kết hôn nữa.

27

Duì, qíshí wǒ shēnwéi nǚxìng ma

对，其实我身为女性嘛

Đúng vậy. Như mình là phụ nữ

28

wǒ yīzhí yě shì tīng wǒ shēnbiān de yīxiē nǚxìng péngyou

我一直也是听我身边的一些女性朋友

cũng thường nghe thấy bạn bè của mình là con gái

29

jiù biǎodá bùxiǎng jiéhūn de yìyuàn.

就表达不想结婚的意愿。

bày tỏ rằng họ không muốn kết hôn.

30

Bāokuò zài shèjiāoméitǐ shàngmiàn,

包括在社交媒体上面，

Bao gồm cả trên mạng xã hội,

31

yě jīngcháng huì kàndào nǚshēng shuō

也经常看到女生说

mình cũng thường thấy con gái nói

32

jiéhūn yǒu duōshao duōshao de huàichu.

结婚有多少多少的坏处。

biết bao nhiêu điều không hay về hôn nhân.

33

Nà guānyú zhège nǚxìng wèishénme bù jiéhūn ne,

那关于这个女性为什么不结婚呢，

Về lí do tại sao phụ nữ không muốn kết hôn,

34

wǒmen shì yǒu zhuānmén zuò yī qī bōkè qù tāolùn de.

我们是有专门做一期播客去讨论的。

chúng mình đã có một podcast riêng để thảo luận về vấn đề này.

35

Nà jīntiān wǒmen jiù lái liáo yīxià nánxìng wèishénme bùxiǎng jiéhūn ne?

那今天我们就来聊一下男性为什么不想结婚呢？

Hôm nay, chúng ta sẽ cùng thảo luận tại sao đàn ông lại không muốn kết hôn?

36

Nǐ gàosù wǒ, wèishénme?

你告诉我，为什么？

Bạn nói xem rốt cuộc là vì sao?

37

Wa, wǒ gēn nǐ shuō, nà yuányīn kě tài duō le!

哇，我跟你说，那原因可太多了！

Wa, để mình nói cho bạn nghe, có rất nhiều nguyên nhân!

38

Dìyī gè jiéhūn tài guì le!

第一个结婚太贵了！

Đầu tiên, kết hôn quá đắt đỏ!

39

Shǒuxiān a wǒmen lái kàn jiéhūn xūyào de huāfèi

首先啊我们来看结婚需要的花费

Đầu tiên, hãy cùng xem chi phí kết hôn nhé.

40

Nǐ xūyào zhǔnbèi fáng ba, duì ba? | En

你需要准备房吧，对吧？ | 嗯

Bạn cần có nhà, đúng chứ? | Đúng.

41

Zhōngguó de fángjià jiùshì tèbié de kuāzhāng,

中国的房价就是特别的夸张，

Giá một ngôi nhà ở Trung Quốc vô cùng cao.

42

tā de fángjià yǔ shōurù bǐ ne dàgài shì sānshí wǔ bèi.

它的房价与收入比呢大概是三十五倍。

Giá nhà cao gấp 35 lần so với mức thu nhập.

43

Jiù zhège yìwèizhe yī gè jiāting bù chī bù hē

就这个意味着一个家庭不吃不喝

Có nghĩa là một gia đình phải nhịn ăn nhịn uống dành dụm

44

yào sānshí wǔ nián cái nénggòu mǎi yītào fángzi.

要三十五年才能够买一套房子。

cũng phải mất 35 năm mới mua đủ tiền mua một ngôi nhà.

45

Yǒu yī gè duìbǐ, jiùshì Měiguó de fángjià shōurù bǐ shì sì diǎn wǔ bèi.

有一个对比，就是美国的房价收入比是四点五倍。

Có phép so sánh thế này, giá nhà ở Mỹ cao gấp 4,5 lần so với mức thu nhập.

46

Xiāngdāngyú Měiguó dehuà,

相当于美国的话，

Nghĩa là ở Mỹ,

47

tāmen bù chī bù hē wǔ nián jiù néng mǎi yī gè fángzi,

他们不吃不喝五年就能买一个房子，

họ dành dụm 5 năm là mua được nhà rồi.

48

dànshì zánmen Zhōngguó yào sānshí wǔ nián.

但是咱们中国要三十五年。

Nhưng ở Trung Quốc mình mất tới 35 năm.

49

Zhè zhǐshì fángzi yo, ránhòu wǒmen hái yǒu cǎilǐ.

这只是房子哟，然后我们还有彩礼。

Mà đó mới chỉ là nhà thôi nhé, còn cả sính lễ nữa.

50

Cǎilǐ dehuà, qíshí Jiāngxī jiù céngjīng bào chū guo

彩礼的话，其实江西就曾经爆出过

Về sính lễ, ở Giang Tây đã tiết lộ

51

yǒu yī qiān bā bǎi bāshí bā wàn de tiānjià cǎilǐ.

有一千八百八十八万的天价彩礼。

mức sính lễ cao cao ngất ngưỡng là 18,88 triệu nhân dân tệ.

52

Zhège dāngshí zài wǎngshàng jiù yǐnfā le rèyì.

这个当时在网上就引发了热议。

Con số này đã tạo ra những cuộc tranh luận sôi nổi trên mạng vào thời điểm đó.

53

Suīrán zuìhòu jīngguò jǐngfāng diàochá, jiù fāxiàn shì wǎngyǒu dùzhuàn de

虽然最后经过警方调查，就发现是网友杜撰的

Mặc dù cuối cùng, sau khi cảnh sát điều tra, đã phát hiện ra đây là câu chuyện bịa đặt của cư dân mạng,

54

dàn yě néng shuōmíng dàjiā dōu hěn guānzhù cǎilǐ de jīn'é.

但也能说明大家都很关注彩礼的金额。

nhưng điều đó cũng cho thấy mọi người rất quan tâm đến mức sính lễ.

55

Dànshì ne qíshí xiànzài pǔbiàn de cǎilǐ shì èrshí wàn zuǒyòu

但是呢其实现在普遍的彩礼是二十万左右

Nhưng thực tế, mức sính lễ thông thường rơi vào khoảng 200.000 tệ (701,406 triệu VND)

56

yě hěn kuāzhāng le.

也很夸张了。

Cũng rất là cao rồi!

57

Zhège bǐjiào chángjiàn.

这个比较常见。

Đây là con số thường thấy.

58

Dàn quèshí, jiùshì zài Jiāngxī de cǎilǐ shì gāo yīdiǎn

但确实，就是在江西的彩礼是高一点

Nhưng thực ra, tiền sính lễ ở Giang Tây có cao hơn một chút.

59

yīnwèi wǒ jiùshì láizì cǎilǐ zhòngzāiqū Jiāngxī de.

因为我就是来自彩礼重灾区江西的。

Bởi vì mình đến từ Giang Tây - nơi thường được cho là có giá sính lễ cực kỳ cao.

60

Bùshì shuō Jiāngxī de suǒyǒu dìqū, suǒyǒu chéngshì

不是说江西的所有地区，所有城市

Cũng không phải là toàn bộ khu vực, thành phố

61

dōu yǒu zhème gāo de cǎilǐ yāoqiú,

都有这么高的彩礼要求，

đều có mức yêu cầu sính lễ cao như vậy,

62

dànshì zài wǒmen nàr díquè shì.

但是在我们那儿的确是。

nhưng ở chỗ mình thì đúng là cao như vậy.

63

Suǒyǐ hěn duō nánshēng rúguǒ tā jiā yǒu xiōngdì de,

所以很多男生如果他家有兄弟的，

Vậy nên rất nhiều nam giới, nếu gia đình còn có anh em,

64

bǐrúshuō shàngmiàn yǒu yī gè gēge,

比如说上面有一个哥哥，

ví dụ như có anh trai

65

nà tā zìjǐ kěnéng jiù qǔ bùdào lǎopó le,

那他自己可能就娶不到老婆了,

thì họ sẽ không thể lấy nổi vợ,

66

yīnwèi jiālǐ kěnéng zhǐnéng fùdān qǐ yī gè érzi jiéhūn.

因为家里可能只能负担起一个儿子结婚。

bởi vì gia đình chỉ có thể lo được cho một cậu con trai kết hôn.

67

Wǒ tīngshuō xiànzài de shìchǎngjià shì liùshí wàn zuǒyòu

我听说现在的市场价是六十万左右

Mình nghe nói giá thị trường (ở chỗ mình) hiện tại là khoảng 600.000 tệ (2,104 tỷ VND),

68

dàn yě yǒu dī yīdiǎn de, sìshí duō wàn de.

但也有低一点的，四十多万的。

nhưng cũng có nơi thấp hơn, khoảng 400.000 tệ (1,402 tỷ VND)

69

Háiyǒu nǐ zhōngjiān de yīxiē qítā de kāixiāo,

还有你中间的一些其他的开销，

và còn một số khoản chi khác trong quá trình kết hôn nữa.

70

bǐrúshuō bàn hūnlǐ děngděng de

比如说办婚礼等等的

chẳng hạn như phí tổ chức đám cưới,..

71

Jié yī gè hūn xiàlai zhège jiāting kěnéng yào zhīchū yī bǎi duō wàn,

结一个婚下来这个家庭可能要支出一百多万，

Một gia đình phải chi đến hơn 1 triệu nhân dân tệ cho một đám cưới (3,507 tỷ VND)

72

zhège shì zuì dī de.

这个是最低的。

đó là mức tối thiểu.

73

Hěn duō jiāting jiùshì méiyǒu bànfǎ fùdān qǐ zhème duō,

很多家庭就是没有办法负担起这么多，

Nhiều gia đình không thể gánh vác được số tiền lớn như vậy,

74

yīnwèi bìjìng nóngcūn rén zěnmé néng náchū yī bǎi duō wàn ne?

因为毕竟农村人怎么能拿出一百多万呢？

vì dù sao thì, người ở quê lấy đâu ra hơn một triệu nhân dân tệ?

75

Suǒyǐ tāmen dōu shì dào chù jièqián huòzhě shì dàikuǎn.

所以他们都是到处借钱或者是贷款。

Vậy nên họ đều phải đi vay mượn khắp nơi.

76

Dàn yǒuyīxiē zhēnde jiùshì wánquán ná bù chū zhème duō qián de,

但有一些真的就是完全拿不出这么多钱的，

Nhưng vẫn có những người không thể có được ngần ấy tiền,

77

jiù gēnběn dōu bùxiǎng le.

就根本都不想了。

nên họ cũng không muốn kết hôn luôn.

78

Jiùshì jíshǐ tā fùmǔ hěn xiǎngyào ràng tā zìjǐ de érzi jiéhūn,

就是即使他父母很想要让他自己的儿子结婚，

Kể cả là bố mẹ có muốn con trai mình lấy vợ đến đâu

79

tā yě méiyǒu bànfǎ, jiù zhēnde jiù bù qù zhǎoduìxiàng le,
他也没有办法，就真的就不去找对象了，
thì họ cũng không còn cách nào khác, cũng không đi tìm bạn gái nữa,

80

jiù ràng tā dānshēn zhe.
就让他单身着。
cứ để cho con họ độc thân vậy thôi.

81

Tiānnā! Nǐmen nàr jìngrán liùshí wàn!
天哪！你们那儿竟然六十万！
Trời ơi! 600.000 tệ!

82

Wǒ hái juéde wǒmen zhèbiān hěn kuāzhāng ne,
我还觉得我们这边很夸张呢，
Mình cứ nghĩ tiền sinh lễ chỗ mình đã là rất cao rồi,

83

yīnwèi wǒmen jiā jiùshì sān nián cóng cǎilǐ
因为我们家就是三年从彩礼
Bởi vì trong vòng 3 năm

84

jiùshì cóng bā diǎn bā wàn zhǎngdào shíbā diǎn bā bā
就是从八点八八万涨到十八点八八
nó đã tăng từ 88.000 tệ (309 triệu VND) lên đến 188.800 tệ (663 triệu VND)

85

Wǒ hái juéde wa, zhǎng de hǎo kuài!
我还觉得哇，涨得好快！
Mình nghĩ thế đã là tăng nhanh lắm rồi!

86

Dāngrán la, chúle cǎilǐ hé fángzi ne wǒmen hái yào mǎi wǔjīn.

当然啦，除了彩礼和房子呢我们还要买五金。

Đương nhiên là ngoài sính lễ và nhà ra thì đàn ông còn phải mua “5 món vàng”.

87

Nǐ yào zhǔnbèi jīn xiàngliàn, jīn ěrhuán yīduì ránhòu jīn shǒuzhuó, jīn jièzhì

你要准备金项链、金耳环一对然后金手镯，金戒指

Bao gồm một dây chuyền vàng, một đôi khuyên tai vàng, một lắc tay vàng, và một nhẫn vàng.

88

Zhèxiē yě shì bùshǎo de huāfèi ne | En, shìde

这些也是不少的花费呢 | 嗯，是的

Đây cũng phải là số tiền nhỏ. | Đúng vậy.

89

Kěnéng yào... Hǎoxiàng yào wǔ liù wàn, yīnggāi bùzhǐ ba?

可能要... 好像要五六万，应该不止吧？

Có lẽ giá rơi vào khoảng 50.000 đến 60.000 tệ (175,6 triệu VND đến 210,7 triệu VND) hoặc cao hơn thế nhỉ?

90

Duì, xiànzài jīn jià yīzhí zài shàngzhǎng, xiànzài gūjì dǎ bùzhù le.

对，现在金价一直在上涨，现在估计打不住了。

Đúng vậy, bây giờ giá vàng đang tăng liên tục, bằng đấy tiền cũng chưa chắc đã đủ.

91

Ránhòu yǒu wǎngyǒu jiù tiē chū le tā gēn tā duìxiàng de liáotiān jìlù.

然后有网友就贴出了他跟他对象的聊天记录。

Rồi có một tài khoản mạng xã hội đã đăng tải đoạn tin nhắn giữa anh ta và người yêu

92

Zhège nǚshēng shuō, bǎobao tàihǎole, wǒ mā tóngyì zánmen jiéhūn le.

这个女生说，宝宝太好了，我妈同意咱们结婚了。

Cô gái này nói: “Anh yêu ời, tốt quá rồi, mẹ em đồng ý cho chúng ta kết hôn rồi.

93

Cǎilǐ zhǐyào yī wàn líng yī, jiùshì wànlǐ tiāo yī ma

彩礼只要一万零一，就是万里挑一嘛

Và tiền sính lễ chỉ là 10.001 tệ”. (Anh ấy nói nhầm, thực ra là 100.001 tệ), có nghĩa là “một cô gái trong vạn người”.

94

ránhòu zhège nánshēng jiù tèbié gāoxìng.

然后这个男生就特别高兴。

Rồi chàng trai ấy đã vô cùng vui mừng (vì chỉ phải chi 100.001 tệ).

95

Ránhòu hòulái zhège nǚshēng jiù shuō le,

然后后来这个女生就说了，

Sau đó, cô gái này lại nói rằng,

96

dànshì wǒmen shàngchē fèi yào bā diǎn bā bā wàn,

但是我们上车费要 8.88 万，

“Phí để em lên xe cưới là 88.000 tệ” (khoảng 309 triệu VND).

97

xiàchē fèi yào bā diǎn bā bā wàn,

下车费要 8.88 万，

và phí xuống xe cũng là 88.000 tệ,

98

gǎikǒufèi yào jiǔ diǎn jiǔjiǔ wàn ya,

改口费要 9.99 万呀，

"Thêm nữa, phí thay đổi cách xưng hô là 99.000 tệ (khoảng 348 triệu VND) (thì em mới gọi họ là 'mẹ' và 'bố').

99

chúccǐzhīwài hái yǒu děngděng děngděng gèzhǒng de fèiyòng.

除此之外还有等等等等的费用。

Ngoài ra còn nhiều khoản chi phí khác nữa.

100

Hòulái zhège nánshēng jiù shuō le, tiāna!

后来这个男生就说了，天哪！

Chàng trai sau đó nói: “Trời ơi!”

101

Nǐ zhège tiáoyuē Lǐ Hóngzhāng kàn le dōu dēi lèng yīxià.

你这个条约李鸿章看了都得愣一下。

“Ngay cả Lý Hồng Chương cũng sẽ bị choáng bởi những điều ước kết hôn này của em.”

102

Lǐ Hóngzhāng shì shéi? Nǐ gěi dàjiā jiěshì yīxià

李鸿章是谁？你给大家解释一下

Lý Hồng Chương là ai vậy? Bạn có thể giải thích một chút được không?

103

Lǐ Hóngzhāng jiùshì dàibiǎo Qīngzhèngfǔ qiāndìng le màiguó tiáoyuē,

李鸿章就是代表清政府签订了卖国条约，

Lý Hồng Chương là người đại diện cho chính phủ nhà Thanh trong việc ký các hiệp ước bán nước,

Chú thích: Chàng trai đang ám chỉ rằng yêu cầu của cô gái là rất bất công. Ngay cả một người như Lý Hồng Chương - người đã đồng ý ký kết các hiệp ước vô cùng bất công với các nước khác cũng phải sốc.

104

péiqián yòu péi dì de nàge rén.

赔钱又赔地的那个人。

khiến nước ta phải nhượng quyền kinh tế và lãnh thổ cho ngoại quốc.

105

Zhè nánshēng hái tǐng yǒu yōumògǎn de!

这男生还挺有幽默感的！

Chàng trai này hài hước quá!

106

Bùguò nàgè shàngchē fèi gēn xiàchē fèi shì shénme fèiyòng?

不过那个上车费跟下车费是什么费用？

Nhưng phí lên xe và phí xuống xe là gì vậy?

107

Zhègè shàngchē fèi hǎoxiàng jiùshì nǚshēng shàng hūn chē

这个上车费好像就是女生上婚车

Đó là phí để cô dâu đồng ý lên xe cưới

108

hé xià hūn chē de fèiyòng,

和下婚车的费用，

và xuống xe cưới.

109

wǒ méiyǒu tīngshuō guo yǒu dìfāng yào zhègè qián de.

我没有听说过有地方要这个钱的。

Mình chưa từng nghe qua ở đâu có những khoản phí này.

110

Wǒmen nàr shì yǒu de.

我们那儿是有的。

Ở chỗ mình có.

111

Wǒ jìde wǒ yī gè biǎogē jiéhūn, nà dōu kuài shí nián zhīqián le.

我记得我一个表哥结婚，那都快十年之前了。

Mình nhớ khoảng mười năm trước, khi anh họ mình kết hôn.

112

Ránhòu dāngshí bù liúxíng zuòchē, dāngshí shì zuò huājiào de.

然后当时不流行坐车，当时是坐花轿的。

Thời đó không phổ biến việc đi xe ô tô, mà là ngồi trên kiệu hoa.

113

Jiù xià huājiào de shíhou, nàge xīnniángzi jiù bù kěn xià huājiào,

就下花轿的时候，那个新娘子就不肯下花轿，

Lúc xuống kiệu, cô dâu từ chối xuống,

114

ránhòu jiù shuō yào hóngbāo, wǒ de dàyí jiù gěi le tā hóngbāo.

然后就说要红包，我的大姨就给了她红包。

và yêu cầu phong bì tiền, và dì mình đã đưa cho cô ấy một phong bì.

115

Gěi le hóngbāo zhīhòu ne, jiù hái juéde shǎo le.

给了红包之后呢，就还觉得少了。

Nhưng cô ấy chê nó ít,

116

Shǎo le tā jiù bǎ nàge hóngbāo gěi diū chūlai le,

少了她就把那个红包给丢出来了，

rồi ném nó xuống đất,

117

yìsi jiùshìshuō nǐ zài gěi wǒ yīdiǎnr.

意思就是说你再给我一点儿。

ý là muốn dì mình đưa thêm.

118

Ránhòu yòu jiā le qián, hòumian tā cái kěn xià jiào.

然后又加了钱，后面她才肯下轿。

Sau khi bỏ thêm tiền vào, cô ấy mới đồng ý xuống kiệu hoa.

119

Suǒyǐ shì yǒu zhèyàng yī bǐ fèiyòng de.

所以是有这样一笔费用的。

Nên mới có tiền xuống xe là vì vậy.

120

Ránhòu gǎikǒufèi, zhège kěnéng hěn duō wàiguórén yě bùqīngchu.

然后改口费，这个可能很多外国人也不清楚。

Và còn phí thay đổi xưng hô, chắc nhiều người nước ngoài cũng không hiểu.

121

Duì, gǎikǒu jiùshì bǐrúshuō nǐ jiéhūn yǐhòu,

对，改口就是比如说你结婚以后，

Đúng vậy, đó là sau khi kết hôn,

122

nǐ yào jiào nánfāng de fùmǔ bàba māma ma.

你要叫男方的父母爸爸妈妈嘛。

cô gái phải gọi bố mẹ của chồng là bố mẹ mà.

123

Nà nǐ cóng āyí zhuǎnbiàn chéng bàba māma,

那你从阿姨转变成爸爸妈妈，

Việc thay đổi xưng hô từ cô chú sang bố mẹ

124

nà kěndìng shì xūyào huāqián cái néng gǎi zhège kǒu de.

那肯定是需要花钱才能改这个口的。

cũng cần phải có tiền mới thay đổi.

125

Nà rúguǒ wǒ shì nánfāng de fùmǔ,

那如果我是男方的父母，

Nếu như mình là bố mẹ của nhà trai

126

wǒ jiù shuō nǐ jiù zhíjiē jiào wǒ āyí ba.

我就说你就直接叫我阿姨吧。

thì mình sẽ để con dâu gọi mình là dì luôn.

127

Bié jiào wǒ mā le, wǒ dāng bùqǐ zhège mā!

别叫我妈了，我当不起这个妈！

Đừng gọi mình là mẹ nữa, vì mình không chi trả nổi phí gọi mẹ!

128

Dànshì zhège nǚfāng yě shì yīyàng de ya,

但是这个女方也是一样的呀，

Nhưng nhà gái cũng như vậy thôi,

129

nánfāng gǎikǒu yě shì xūyào nǚfāng gěi zhège gǎikǒufèi de.

男方改口也是需要女方给这个改口费的。

Chú rě cũng yêu cầu nhà gái cung cấp một khoản phí để thay đổi cách xưng hô.

130

Nà jiù yīyàng de bei, nà zhège jiù méi shá.

那就一样的呗，那这个就没啥。

Vậy thì như nhau rồi, thế thì cũng không sao.

131

Duì de, shì yīyàng de qíshí

对的，是一样的其实

Đúng vậy, như nhau.

132

ránhòu zhè zhǐshì jiéhūn o,

然后这只是结婚哦，

Rồi đây mới chỉ là chi phí kết hôn thôi nhé,

133

nǐ jiéhūn hūn hòu de huāfèi qíshí yě bù xiǎo ne.

你结婚婚后的花费其实也不小呢。

chi phí sau khi kết hôn cũng không hề nhỏ.

134

Jiù nǐ yào yǎng hái zi, duì ba?

就你要养孩子，对吧？

Còn phải nuôi con nữa mà, đúng chứ?

135

Yīnwèi dàbùfen qínglǚ jiéhūn zhīhòu, mǎshàng jiù huì yào xiǎohái.

因为大部分情侣结婚之后，马上就会要小孩。

Bởi vì hầu hết các cặp đôi sau khi kết hôn sẽ lập tức muốn có con.

136

Ránhòu jiù yào yǎng xiǎohái, wa! Rúguǒ nǐ yào shēng yī gè nánhái

然后就要养小孩，哇！如果你要生一个男孩

Nên phải cần tiền để nuôi mà! Nếu sinh con trai,

137

hǎole, nà nǐ jiù méirìméiyè de gàn ba!

好了，那你就没日没夜地干吧！

vậy thì hay rồi, bạn sẽ phải cày ngày cày đêm để kiếm tiền!

138

Yīnwèi nǐ yào gěi nǐ de érzi qǔxífù,

因为你要给你的儿子娶媳妇

Bởi vì bạn phải chuẩn bị tiền cho con trai sau này lấy vợ,

139

zhǔnbèi fángzi, zhǔnbèi cǎilǐ ya,

准备房子、准备彩礼呀，

mua nhà, chuẩn bị tiền sính lễ,

140

jiùshì yī gè wúxiàn de xúnhuán.

就是一个无限的循环。

Đó là một lặp không có hồi kết.

141

Wǒmen lǎojiā hái liúchuán le zhèyàng de yījùhuà shuō

我们老家还流传了这样的一句话说
Ở quê mình còn truyền tai nhau một câu thế này,

142

duō gè érzi duō bǎ dāo.

多个儿子多把刀。

“Thêm một đứa con trai là thêm một cái dao.”

143

Jiùshì zhège érzi, xiàng dāo yīyàng de zài kǎn nǐ.

就是这个儿子，像刀一样的在砍你。

Nghĩa là con trai như là lưỡi dao cứa vào bạn vậy.

144

Duì, zhēnde shì zhèyàng

对，真的是这样

Đúng là như vậy.

145

Jiùshì wǒ péngyou ba, tā jīnnián gāng dé le yī gè érzi.

就是我朋友吧，他今年刚得了一个儿子。

Như bạn mình năm nay mới có một đứa con trai.

146

Tā běnlái yǒu yī fèn tèbié tèbié lèi de gōngzuò,

他本来有一份特别特别累的工作，

Công việc của cậu ấy vốn rất mệt mỏi

147

ránhòu tā jiù xiǎng zhe cízhí huàn yī fèn qīng shìr de gōngzuò,

然后他就想着辞职换一份轻事儿的工作，

sau đó cậu ấy muốn nghỉ việc, và đổi sang một công việc nhàn hơn,

148

kěnéng gōngzī jiù shāowēi shǎo yīdiǎn, dànshì shēng le érzi yǐhòu

可能工资就稍微少一点，但是生了儿子以后

có thể lương sẽ thấp hơn một chút. Nhưng sau khi sinh con trai,

149

tā yě bù gǎn tí lízhí le, tā yě bùzài shuō lízhí le.

他也不敢提离职了，他也不再说什么了。

cậu ấy không dám nghĩ việc nữa, cũng không dám nhắc tới việc này nữa.

150

Měitiān měitiān dōu zài shàngbān,

每天每天都在上班，

Ngày nào cũng đi làm,

151

yī gè yuè jīběn dōu bùzěnme xiūxi le.

一个月基本都不怎么休息了。

suốt cả tháng hầu như không có lấy giây phút nghỉ ngơi.

152

Dànshì jiéhūn hòu,

但是结婚后，

Nhưng sau khi kết hôn,

153

yǎng háizi de fèiyòng shì nǚfāng yě huì bāngmáng de ya,

养孩子的费用是女方也会帮忙的呀，

phụ nữ cũng chia sẻ gánh vác phí nuôi con mà

154

yòu bùshì nán de yīgèrén gàn.

又不是男的一个人干。

cũng không phải là một mình đàn ông lo hết!

155

Dànshì nǚ nǚshēng huáiyùn de shíhou,

但是你女生怀孕的时候，

Nhưng khi phụ nữ mang bầu,

156

ránhòu shēng háizi de dìyī nián

然后生孩子的第一年

và năm đầu sau khi sinh con,

157

jīběn nǚshēng dōu bùhuì gōngzuò ba.

基本女生都不会工作吧。

về cơ bản họ sẽ không đi làm.

158

Ránhòu zhè liǎng nián de zhīchū kěnéng dōu yào nánshēng fùdān,

然后这两年的支出可能都要男生负担，

Vậy nên chi tiêu trong hai năm này có lẽ đều do đàn ông gánh vác,

159

érqiě shēng háizi dìyī nián de zhīchū shì tèbié pángdà de.

而且生孩子第一年的支出是特别庞大的。

hơn nữa chi phí trong năm đầu sau khi sinh con là vô cùng lớn.

160

Suǒyǐ nánshēng huì gǎnjué tài lèi le, jiéhūn

所以男生会感觉太累了，结婚

Vậy nên đàn ông mới cảm thấy mệt mỏi trong hôn nhân.

161

Nà nǚshēng huáiyùn bù lèi ma?

那女生怀孕不累吗？

Vậy phụ nữ mang bầu không mệt sao?

162

Nǐ jìrán xiǎngyào háizi, xiǎngyào érzi qù chuánzōngjiēdài,

你既然想要孩子，想要儿子去传宗接代，

Đàn ông các bạn đã muốn có con, có con trai để nối dõi,

163

nǐ jiù bù yào jiào kǔ!

你就不要叫苦!

thì không nên than khổ!

164

Suǒ yǐ wǒ gǎn jué zhè ge yě jiù shì xiàn zài

所以我感觉这个也就是现在

Vậy nên mình cảm thấy đó là lý do tại sao bây giờ

165

nán shēng gēn nǚ shēng dōu bù xiǎng jié hūn le.

男生跟女生都不想结婚了。

cả đàn ông và phụ nữ đều không muốn kết hôn.

166

Nán shēng ne bù xiǎng chéng wéi jié hūn hòu de zhuàn qián gōng jù,

男生呢不想成为结婚后的赚钱工具,

Đàn ông thì không muốn trở thành máy kiếm tiền sau khi kết hôn,

167

nǚ shēng ne yòu bù xiǎng chéng wéi shēng yù gōng jù.

女生呢又不想成为生育工具。

phụ nữ thì lại không muốn trở thành cái máy đẻ.

168

Nà bù yào xiǎo hái huì bù huì jiù jiě jué le shuāng fāng de wèn tí le ne?

那不要小孩会不会就解决了双方的问题了呢?

Vậy không sinh con nữa có phải là giải quyết được vấn đề của cả hai rồi không?

169

Wǒ gǎn jué qí shí yě bù tài huì.

我感觉其实也不太会。

Mình không nghĩ vậy.

170

Yīnwèi wǒ guānchá de dàbùfen qínglǚ

因为我观察的大部分情侣

Theo như mình quan sát, hầu hết các cặp đôi

171

yībān tāmen dōu shì jié le hūn lǐmǎ jiù yào le háizi,

一般他们都是结了婚立马就要了孩子，

đều sinh con ngay sau khi kết hôn.

172

jiù hǎoxiàng zhè shì yī gè kǔnbǎng shì de liúchéng yīyàng.

就好像这是一个捆绑式的流程一样。

Nó như là một quy trình bắt buộc rồi.

173

Quèshí, yóuqíshì nàxiē yào le cǎilǐ de

确实，尤其是那些要了彩礼的

Đúng như vậy, nhất là với những người phụ nữ đã yêu cầu sính lễ,

174

Rúguǒshuō nánfāng de fùmǔ tā yǐjīng huā le zhème duō qián

如果说男方的父母他已经花了这么多钱

nhà trai đã bỏ ra nhiều tiền như vậy

175

bāngzhù érzi qǐ le yī gè xífur.

帮助儿子娶了一个媳妇儿。

để giúp con trai họ lấy được vợ.

176

Qíshí tāmen shì xīwàng mǎshàng jiù néng gěi tā bào shàng sūnzi.

其实他们是希望马上就能给他抱上孙子。

Thì thực ra họ rất muốn lập tức được bế cháu nội.

177

Rúguǒ nǚ dōu bù gěi tā shēng háiizi dehuà,

如果你都不给他生孩子的话，
Nếu bạn không sinh cháu cho họ,

178

nà rénjiā huì juéde zhè bǐ jiāoyì shì kuī le de.
那人家会觉得这笔交易是亏了的。
thì họ sẽ cảm thấy đây như một thương vụ bị lỗ.

179

Duì, quèshí shì zhèyàng
对，确实是这样
Đúng, quả thực là như vậy.

180

Érqiě nánshēng dōu pǔbiàn rènwéi nǚshēng shì bàijīn de,
而且男生都普遍认为女生是拜金的，
Hơn nữa, hầu hết đàn ông đều cho rằng phụ nữ hám tiền,

181

jiùshì xǐhuan qián de, ránhòu tèbié wùzhì de
就是喜欢钱的，然后特别物质的
thích tiền, vật chất.

182

Nǚ juéde xiànzài de nǚshēng wùzhì ma?
你觉得现在的女生物质吗？
Bạn có nghĩ phụ nữ ngày nay thực dụng không?

183

Wǒ juéde nǚshēng shì tǐng wùzhì de.
我觉得女生是挺物质的。
Có, mình nghĩ phụ nữ khá thực dụng.

184

Zhēnde, nǐ yào sòng lǐwù ránhòu nǐ yào zhuǎnzhàng.
真的，你要送礼物然后你要转账。

Thật đó, bạn muốn tặng quà thì bạn phải chuyển khoản tiền.

185

Rúguǒ nǐ zhèxiē dōu bù zuò dehuà,

如果你这些都不做的话,

Nếu bạn không làm được những điều này,

186

rúguǒ zhège nǚshēng bù shuō shénme dehuà,

如果这个女生不说什么的话,

kể cả bạn gái của bạn không nói gì,

187

tā de péngyou yě huì zài bèihòu xiánqì nǐ.

她的朋友也会在背后嫌弃你。

thì bạn bè của cô ấy cũng chê bai bạn sau lưng.

188

Jiù xiàng qiánjǐtiān bùshì qīxījié ma

就像前几天不是七夕节嘛

Giống như lễ Thất tịch vài ngày trước,

189

wǒ gěi wǒ nǚpéngyou zhǔnbèi le qīxī lǐwù shì yī běn huìběn.

我给我女朋友准备了七夕礼物是一本绘本。

mình mua tặng bạn gái mình một một cuốn sách ảnh.

190

Dāng tā de péngyou zhīdào wǒ qīxī zhǐ sòng tā yī běn huìběn de shíhou,

当她的朋友知道我七夕只送她一本绘本的时候,

Khi bạn bè của cô ấy biết được mình chỉ tặng một cuốn sách ảnh,

191

tā de péngyou jiù shuō, á? Yīhào zěnmē shì zhèyàng de rén ya?

她的朋友就说, 啊? 伊浩怎么是这样的人呀?

họ nói: “Hả, Y Hạo là người như thế sao?”

192

Tā zěnmē... Jìngrán sòng zhème piányi de lǐwù!

他怎么... 竟然送这么便宜的礼物!

Sao cậu ấy có thể tặng quà rẻ tiền như vậy?!”

193

Jiù hǎoxiàng wǒ shì zài hùnong wǒ duìxiàng yīyàng.

就好像我是在糊弄我对象一样。

Cứ như thể mình đang lừa dối bạn gái mình vậy.

194

Dànshì wǒ duìxiàng shōudào le zhège huìběn ne, tā jiù tǐng gāoxìng de

但是我对象收到了这个绘本呢，她就挺高兴的

Nhưng bạn gái mình rất vui khi nhận được cuốn sách ảnh này.

195

Ránhòu tā jiù shuō o, nǐ xiǎozi yòu zài wán làngmàn shìbùshì?

然后她就说哦，你小子又在玩浪漫是不是?

Cô ấy nói: “Chà, anh lại muốn chơi trò lãng mạn à?”

196

Nà tā qíshí háishi tǐng kāixīn de ma, duì ba?

那她其实还是挺开心的嘛，对吧?

Vậy là cô ấy thực sự cảm thấy vui, phải không?

197

Duì, tā qíshí shì tǐng kāixīn de

对，她其实是挺开心的

Đúng vậy.

198

Tā yě bìng méiyǒu juéde shuō wǒ bù yòngxīn ya zhīlèi de.

她也并没有觉得说我不用心呀之类的。

Cô ấy cũng không cảm thấy món quà của mình là thiếu chân thành hay gì đó.

199

Wǒ juéde yǒu zhèyàng de yī gè zhěngtǐ de shèhuì jiàzhíguān

我觉得有这样的一个整体的社会价值观

Mình nghĩ là suy nghĩ của cả xã hội

200

zài yǐngxiǎng zhe nǚháizi.

在影响着女孩子。

đang ảnh hưởng lên suy nghĩ của các bạn nữ.

201

Kěnéng yǒuyīxiē nǚshēng bìngbù xiǎngyào wùzhì,

可能有一些女生并不想要物质，

Có thể là một vài bạn nữ họ cũng không cần vật chất đâu,

202

ránhòu tā shēnbiān de péngyou huì gàosu tā, nǐ shìbùshì shǎ ya?

然后她身边的朋友会告诉她，你是不是傻呀？

nhưng bạn bè xung quanh lại nói với cô ấy rằng: “Bạn có phải ngốc không vậy?”

203

Nǐ zhǎo le nán péngyou, nǐ zěnmé bù ràng tā gěi nǐ fùqián?

你找了男朋友，你怎么不让他给你付钱？

Có bạn trai sao không để bạn trai trả tiền cho?

204

Bù ràng tā gěi nǐ mǎidōngxi ne? | Duì

不让他给你买东西呢？ | 对

Sao không để bạn trai mua đồ cho? | Đúng.

205

Wǒ mā zài jiàoyù wǒ de shíhou yě shì zhèyàng.

我妈在教育我的时候也是这样。

Mẹ mình cũng dạy mình điều này.

206

Jiùshì zài wǒ shàngxué tánliàn'ài de shíhou, tā huì duō gěi wǒ línghuāqián.

就是在我上学谈恋爱的时候，她会多给我零花钱。

Khi mình hẹn hò thời đi học, mẹ sẽ cho mình thêm chút tiền tiêu vặt.

207

Dàn rúguǒ wǒ fēnshǒu le ne, tā jiù huì bǎ línghuāqián jiǎnshǎo yībùfen.

但如果我分手了呢，她就会把零花钱减少一部分。

Nhưng nếu mình chia tay, mẹ sẽ bớt tiền đi.

208

Ránhòu tā yě huì jīngcháng de hé wǒ shuō,

然后她也会经常地和我说话，

Mẹ cũng thường nói với mình

209

nǐ yào shěde gěi nǐ duìxiàng huāqián.

你要舍得给你对象花钱。

con nên sẵn lòng chi tiền cho người yêu của mình.

210

Rúguǒ nǐ dōu bù shěde gěi tā huāqián,

如果你都不舍得给她花钱，

Bởi vì nếu con không nỗ tiêu tiền cho bạn gái

211

nà rénjiā wèishénme yào gēn nǐ zàiyìqǐ a?

那人家为什么要跟你在一起啊？

thì cô gái đó việc gì phải bên con?

212

Duì, jiù nǐ mā qíshí xiǎng shuō de jiùshì rénjiā nǚháizi gēn nǐ zàiyìqǐ,

对，就你妈其实想说的就是人家女孩子跟你在一起，

Đúng vậy, điều mẹ bạn muốn nói là con gái nhà người ta đã ở bên bạn

213

rúguǒ nǐ bù gěi tā huāqián,

如果你不给她花钱,
nếu bạn không nỡ tiêu tiền cho họ

214

nà tā gēn nǐ zàiyìqǐ de mùdì shì shénme?
那她跟你在一起的目的是什么?
thì mục đích cô ấy bên bạn là gì?

215

Hǎoxiàng yī gè nǚshēng gēn yī gè nán de zàiyìqǐ de mùdì
好像一个女生跟一个男的在一起的目的
Dường như lý do con gái ở bên con trai

216

jiùshì wèile ràng nánshēng gěi tā huāqián.
就是为了让男生给她花钱。
chỉ là để chàng trai trả tiền cho.

217

Jiù gānggang wǒ tídao wǒ mā huì zài wǒ tánliàn'ài de shíhou
就刚刚我提到我妈会在我谈恋爱的时候
Như mình vừa mới nói, khi mình yêu,

218

gěi wǒ hěn duō qián ma,
给我很多钱嘛,
mẹ mình thường cho thêm tiền,

219

ránhòu wǒ jiù zài xiǎng qíshí tánliàn'ài zhēnde hǎo fèi qián ya,
然后我就在想其实谈恋爱真的好费钱呀,
rồi mình nghĩ là yêu đương cần tiêu nhiều tiền quá,

220

yīnwèi yǒu hǎo duō jié rì yào sòng lǐwù.
因为有好多节日要送礼物。

có rất nhiều ngày lễ cần tặng quà.

221

Nǎxiē jiérì?

哪些节日?

Những ngày lễ nào?

222

Wa, nà kě tài duō le!

哇，那可太多了!

Wow, nhiều lắm!

223

Nǐ wa yīshēng bǎ wǒ gěi xià dào!

你哇一声把我给吓到!

Bạn “wow” một cái làm mình hết hồn!

224

Hǎo, jìxù

好，继续

Okay, bạn nói tiếp đi.

225

Jiù bǐrúshuō yuándàn yào sòng lǐwù, duì ba?

就比如说元旦要送礼物，对吧?

Ví dụ Tết phải tặng quà, đúng chứ?

226

Ránhòu kuànián yào sòng lǐwù,

然后跨年要送礼物、

Rồi thì đón năm mới,

227

ránhòu chúxī yào sòng lǐwù, chūnjié yě yào sòng

然后除夕要送礼物、春节也要送

đêm giao thừa, năm mới cũng phải tặng quà

228

ránhòu qíng rén jié, yuán xiāo jié, sān bā xiàn zài jiào nǚ shén jié,

然后情人节、元宵节、三八现在叫女神节、

Rồi còn ngày Lễ tình nhân, Tết nguyên tiêu, Ngày 8/3 hay còn gọi là Ngày Quốc tế Phụ nữ.

229

ránhòu yú rén jié yào sòng yī gè xiǎo wán yì ba,

然后愚人节要送一个小玩意吧,

Ngày Cá tháng tư cũng phải tặng một món quà nhỏ.

230

ránhòu hái yǒu wǔ èr líng, wǔ èr yī

然后还有五二零, 五二一

Rồi còn ngày 520, 521 (ngày 20/5 hoặc 21/5) (đây là ngày lễ tình nhân theo giới trẻ Trung Quốc).

231

Nǐ xiàn zài de értóng jié yě yào bìxū sòng nǐ de nǚ péng you yī gè xiǎo wán jù.

你现在的儿童节也要必须送你的女朋友一个小玩具。

Thậm chí Ngày Quốc tế Thiếu nhi cũng phải tặng bạn gái một món đồ chơi.

232

Ránhòu qī xī jié, shuāng shí yī, shuāng shí èr,

然后七夕节、双十一、双十二、

Cả Lễ thất tịch, Ngày lễ độc thân (11/11), Ngày hội mua sắm (12/12),

Chú thích: Ngày lễ độc thân (11/11), Ngày hội mua sắm (12/12) là do các doanh nghiệp trực tuyến nghĩ ra để kích cầu mua sắm.

233

píng'ān yè, shèng dàn jié

平安夜, 圣诞节

đêm Giáng sinh, Giáng sinh,

234

ránhòu háiyǒu tā de shēngrì,
然后还有她的生日,
rồi còn sinh nhật của cô ấy,

235

nǐmen zàiyìqǐ de jìniànrì děngděng zhèxiē.
你们在一起的纪念日等等这些。
kỉ niệm ngày yêu nhau, và còn nhiều nữa!

236

Ránhòu xiànzài hái yào chū yī gè
然后现在还要出一个
Thậm chí bây giờ còn xuất hiện cái gọi là

237

“qiūtiān de dìyī bēi nǎichá”
“秋天的第一杯奶茶”
“cốc trà sữa đầu tiên của mùa thu” (mà con trai phải mua cho con gái)

238

Zhègè qiūtiān de dìyī bēi nǎichá shì zěnmé lái de?
这个秋天的第一杯奶茶是怎么来的?
“Cốc trà sữa đầu tiên của mùa thu” từ đâu mà có?

239

Nǐ gěi dàjiā jiěshì yīxià
你给大家解释一下
Bạn giải thích cho mọi người một chút.

240

“Qiūtiān de dìyī bēi nǎichá” hǎoxiàng shì shāngjiā de yī gè yíngxiāo cèlùè.
“秋天的第一杯奶茶”好像是商家的一个营销策略。
“Cốc trà sữa đầu tiên của mùa thu” dường như cũng là chiêu trò marketing của
những người bán hàng thôi.

241

Jiùshì qián liǎng nián tūránjiān chū gè shénme

就是前两年突然间出个什么

Khoảng hai năm trước, đột nhiên xuất hiện cái trend

242

qiūtiān nǐ yào sòng tā dìyī bēi nǎichá.

秋天你要送她第一杯奶茶。

đó là mùa thu con trai phải mua tặng bạn gái cốc trà sữa đầu tiên.

243

Ránhòu nǚshēng kěnéng yě bù zhīdào

然后女生可能也不知道

Thậm chí các bạn nữ cũng không biết

244

wèishénme wǒ yào shōudào zhège dìyī bēi nǎichá

为什么我要收到这个第一杯奶茶

tại sao họ được tặng cốc trà sữa đầu tiên.

245

Dànshì suǒyǒu rén dōu zài zhème shuō, nà tā jiù yào yào.

但是所有人都在这么说，那她就要要。

Nhưng vì ai cũng nói như vậy, nên họ cũng muốn.

246

Suǒyǐ jiùshì suǒyǒu nǚshēng dōu yào shuō

所以就是所有女生都要说

Vậy nên tất cả các cô gái đều nói

247

wǒ qiūtiān jiù yào shōudào yī bēi nǎichá,

我秋天就要收到一杯奶茶，

họ muốn được nhận cốc trà sữa đầu tiên vào mùa thu,

248

ránhòu wǒ yào fā dào péngyouquān,

然后我要发到朋友圈，
sau đó họ đăng lên Khoảnh khắc Wechat

249

gàosu dàijiā wǒ yě yǒu qiūtiān de dìyī bēi nǎichá.
告诉大家我也有秋天的第一杯奶茶。
để khoe với mọi người là họ cũng có cốc trà sữa đầu tiên của mùa thu.

250

Wǒ juéde nǚshēng yào lǐwù
我觉得女生要礼物
Mình nghĩ là con gái đòi quà,

251

qíshí kěnéng bìng bùshì zhēnde bèn zhe lǐwù qù de.
其实可能并不是真的奔着礼物去的。
thực ra có thể họ không thực sự quan tâm đến quà đâu,

252

Tāmen gèng zàihu de shì nénggòu pāi yī gè zhào huòzhě jié gè tú,
她们更在乎的是能够拍一个照或者截个图，
mà họ muốn chụp ảnh hoặc chụp màn hình

253

ránhòu fā dào péngyouquān xiàng péngyou xuànyào yīxià,
然后发到朋友圈向朋友炫耀一下，
để đăng lên Khoảnh khắc Wechat để khoe với bạn bè.

254

wǒ nán péngyou duì wǒ duō hǎo!
我男朋友对我多好！
Bạn trai tôi đối xử tốt với tôi!

255

Měi gè jiérì dōu jìde, měi gè jiérì dōu gěi wǒ mǎi lǐwù!
每个节日都记得，每个节日都给我买礼物！

Ngày lễ nào anh ấy cũng nhớ, ngày lễ nào cũng tặng quà!

256

Duì, kěnéng shì zhèyàng,

对，可能是这样，

Có thể là như vậy.

257

jiùshì yīzhǒng xiàng biéren zhǎnshì wǒ guò de hěn hǎo de yīzhǒng xíngshì.

就是一种向别人展示我过得很好的一种形式。

Đó là một cách để khoe với người khác là mình đang sống tốt.

258

Dànshì cóng nánshēng shìjiǎo láishuō dehuà,

但是从男生视角来说的话，

Nhưng đứng từ góc độ của con trai,

259

kěnéng nánshēng jiù huì juéde bù xǐhuan,

可能男生就会觉得不喜欢，

bọn mình không thích điều đó.

260

jiùshì yǒu yīzhǒng nàzhǒng pànnì de xīnlǐ.

就是有一种那种叛逆的心理。

Cảm giác có tâm lý nổi loạn.

261

Nǐ yuè gēn wǒ yào shénme dōngxi, wǒ jiù yuè bùxiǎng gěi nǐ.

你越跟我要什么东西，我就越不想给你。

Bạn càng muốn tôi tặng gì thì tôi lại càng không muốn tặng.

262

Dànshì rúguǒ dào zhège jiérì, wǒ tèbié xiǎng gěi nǐ ne

但是如果到这个节日，我特别想给你呢

Nhưng nếu như đến ngày lễ, mà tôi thực sự muốn tặng

263

jiùsuàn nǐ bù yào, wǒ yě huì tōu tōu de zhǔnbèi rán hòu gěi nǐ.

就算你不要，我也会偷偷地准备然后给你。

thì kể cả bạn không đòi, thì tôi vẫn âm thầm chuẩn bị để tặng bạn.

264

Zhè hái zhǐshì dì yī diǎn,

这还只是第一点，

Đó là nguyên nhân đầu tiên

265

jiùshì jiéhūn tài guì le.

就是结婚太贵了。

kết hôn quá đắt đỏ!

266

Nà wǒmen xiànzài kěyǐ shuō yíxià dì'èr diǎn,

那我们现在可以说一下第二点，

Bây giờ hãy nói về nguyên nhân thứ hai,

267

jiùshì jiéhūn tài lèi le!

就是结婚太累了！

hôn nhân quá mệt mỏi!

268

Jiù bǐrúshuō nǐ qǚxífù, tā shá yě bù gàn,

比如说你娶媳妇，她啥也不干，

Ví dụ như bạn lấy vợ, nhưng cô ấy chẳng chịu làm gì cả,

269

ránhòu hái yào yāoqiú nǐ shàngjiǎo gōngzī,

然后还要要求你上缴工资，

đòi bạn nộp tiền lương,

270

duì nánfāng de fùmǔ hái bù yīdìng xiàoshùn.

对男方的父母还不一定孝顺。

lại còn không hiếu thuận với bố mẹ chồng.

271

Tiān na, nǐ hái yào zhàogu nǚfāng de qíngxù

天呐，你还要照顾女方的情绪

Trời ơi, đã thế bạn lại còn phải để ý đến cảm xúc của cô ấy.

272

xiǎng xiǎng dōu lèi ya!

想想都累呀！

Chỉ nghĩ thôi đã thấy mệt mỏi!

273

Yǒu yī gè nán wǎngyǒu ne jiù bǎ jiéhūn zhīhòu de huàmiàn

有一个男网友呢就把结婚之后的画面

Có một anh chàng trên mạng đã miêu tả

274

gěi dàjiā miáoshù chūlai le.

给大家描述出来了。

cuộc sống sau khi kết hôn như thế này.

275

“Nǐ yào fàngqì yúlè jiànshēn,

“你要放弃娱乐健身，

“Bạn phải từ bỏ hết thú vui, tập gym

276

měitiān jiāotóulàn'è de chǔlǐ jiāshì,

每天焦头烂额地处理家事，

ngày nào cũng bận bù đầu bù cổ giải quyết việc nhà,

277

hái yào péi xiǎohái wán, kànkàn lǎorén yǒuméiyǒu shì,
还要陪小孩玩，看看老人有没有事，
rồi còn phải chơi với con, xem ông bà có chuyện gì không,

278

zhè yǐjīng jīnpí lìjié le.

这已经筋疲力竭了。

Nhiều đó thôi cũng đủ kiệt sức rồi.

279

Nǐ hái yào yòng cáncún zhe jīnglì, tǐng zhe tūtóu hé píjiǔdù,

你还要用残存着精力，挺着秃头和啤酒肚，

Lại còn phải dùng chút sức lực cuối cùng, cùng với cái đầu hói và bụng bia

280

hé shēncái tóngyàng zāogāo de lǎopó lái yī fā.

和身材同样糟糕的老婆来一发。

để 'lâm trận' với người vợ có thân hình cũng tệ không kém.

281

Gēmenr, rúguǒ shì zhèyàng dehuà, wǒ nìngyuàn dānshēn!"

哥们儿，如果是这样的话，我宁愿单身！”

Anh em à, nếu như vậy thì tôi thà độc thân còn hơn!"

282

Gǎnjué nàge tūtóu hé píjiǔdù zhēnde hěn xíngxiàng,

感觉那个秃头和啤酒肚真的很形象，

Cái đầu hói và bụng bia thật sự rất mang tính hình tượng,

283

hěn duō jiéhūn hòu de nánrén zhēnde shì zhèyàng de.

很多结婚后的男人真的是这样的。

rất nhiều người đàn ông đều trông như vậy sau khi kết hôn.

284

Kěnéng jiùshì yīnwèi tā tài lèi le,

可能就是因为他太累了，
Có lẽ là do họ quá mệt mỏi

285

tā bǎ suǒyǒu de jīnglì dōu yòng zài le zhuànqián shàng,
他把所有的精力都用在了赚钱上，
vì dồn hết sức lực vào việc kiếm tiền.

286

jiù jīběn shì quánnián wú xiū de zhuàngtài.
就基本是全年无休的状态。
Gần như cả năm không được nghỉ ngơi.

287

jiùshì tā zìjǐ zàijiā dehuà,
就是他自己在家的话，
Còn nếu đàn ông độc thân ở nhà một mình,

288

tā kěyǐ shénme dōu bù zuò, jiù zàijiā tǎng yī tiān.
他可以什么都不做，就在家躺一天。
họ có thể không cần phải làm gì, chỉ cần nằm trên giường cả ngày.

289

Dànshì rúguǒ jié le hūn, nǐ jiù yào xǐ yīfu,
但是如果结了婚，你就要洗衣服、
Nhưng nếu kết hôn, họ phải giặt quần áo,

290

zuòfàn, shōushi wūzi, zhàogu háiizi
做饭、收拾屋子，照顾孩子
nấu ăn, dọn dẹp nhà cửa, chăm sóc con cái.

291

mǎn dì de jīmáo, jiù āiyā, xiǎng xiǎng dōu lèi!
满地的鸡毛，就哎呀，想想都累！

Một mớ hỗn độn, chào ôi, chỉ nghĩ thôi cũng thấy mệt!

292

Dàn wǒ xiǎng shuō de shì jiéhūn hòu zhàogu háizi,

但我想说的是结婚后照顾孩子，

Nhưng mình muốn nói là sau khi kết hôn, việc chăm sóc con cái

293

dǎsǎo wèishēng zhèxiē bù dōu shì nǚrén zài zuò ma?

打扫卫生这些不都是女人在做吗？

dọn dẹp không phải là phụ nữ làm sao?

294

Nánrén yǒu shénme hǎo lèi de ya?

男人有什么好累的呀？

Đàn ông có gì mà mệt?

295

Tā zhǐshì zài wàimiàn gōngzuò éryǐ a

他只是在外面工作而已啊

Họ chỉ việc đi làm bên ngoài thôi mà!

296

Xiànzài qíshí hěn duō nǚshēng dōu bù zuò ba

现在其实很多女生都不做吧

Thực ra bây giờ rất nhiều phụ nữ không làm những thứ đó.

297

Wǒ shēnbiān jīběn dōu shì nánshēng xiàchú, nánshēng lái zuòfàn,

我身边基本都是男生下厨，男生来做饭，

Bạn bè quanh mình phần lớn đều xuống bếp nấu ăn,

298

érqiě yě jīběn dōu shì nánshēng zài zuò jiāwù.

而且也基本都是男生在做家务。

hơn nữa còn phải làm việc nhà.

299

Jiù ná wǒ lái jǔ lì ba,

就拿我来举例吧，

Lấy mình làm ví dụ đi,

300

jiù wǒmen jiā jīběn dōu shì wǒ zuòfàn, ránhòu wǒ zuò jiāwù,

就我们家基本都是我做饭，然后我做家务，

ở nhà phần lớn là mình nấu ăn, mình làm việc nhà,

301

wǒ nǚ péngyou zhèxiē dōu hěn shǎo zuò de.

我女朋友这些都很少做的。

bạn gái mình rất ít khi làm những việc này.

302

Nǐ juéde yǒuméiyǒu kěnéng shì yīnwèi xiànzài de niánqīng rén

你觉得有没有可能是因为现在的年轻人

Bạn có nghĩ có thể là do giới trẻ ngày nay

303

dōu xíguàn le yīgè rén

都习惯了一个人

đều quen với việc ở một mình?

304

yīnwèi wǒmen shì yī tāi zhèngcè xià de hái zi ma,

因为我们是一胎政策下的孩子嘛，

Bởi vì chúng ta là những đứa trẻ sinh ra dưới chính sách một con mà

305

cóngxiǎo dōu shì bèi fùmǔ hái yǒu yéye nǎinai chǒng zhe zhǎng dà de,

从小都是被父母还有爷爷奶奶宠着长大的，

từ nhỏ đã được bố mẹ và ông bà nuông chiều

306

suǒyǐ qíshí huì gèngjiā zìwǒ yīdiǎn.

所以其实会更加自我一点。

nên sẽ có xu hướng ích kỷ hơn một chút.

307

Jiùshì xiǎng zhe wǒ zěnmē shūfu wǒ zěnmē lái,

就是想着我怎么舒服我怎么来，

Chỉ nghĩ rằng điều gì làm bản thân thoải mái thì làm.

308

jiéhūn shēng xiǎohái yào yǎng yī gè jiātíng zhēnde shì tài xīnkǔ le.

结婚生小孩要养一个家庭真的是太辛苦了。

Kết hôn, sinh con và nuôi một gia đình thật sự rất vất vả.

309

Dànshì wǒmen shàng yī bèi de rén, jiùshì bǐrúshuō wǒmen de fùmǔ,

但是我们上一辈的人，就是比如说我们的父母，

Nhưng thế hệ trước của chúng ta, chẳng hạn như bố mẹ chúng ta

310

tāmen bùhuì kǎolǚ zhème duō.

他们不会考虑这么多。

họ sẽ không suy nghĩ quá nhiều.

311

Jiùshì shēnbiān de rén dào le niánlíng gāi jiéhūn le jiù dōu jiéhūn le.

就是身边的人到了年龄该结婚了就都结婚了。

Chỉ là thấy mọi người xung quanh đến tuổi thì đều lập gia đình nên họ cũng kết hôn thôi.

312

Ránhòu dào xiànzài niánqīngrén huì xiǎng de gèng duō,

然后到现在年轻人会想得更多，

Còn giới trẻ ngày nay họ suy nghĩ rất nhiều.

313

jiù huì sīkǎo jiéhūn dàodǐ wèile shénme?

就会思考结婚到底为了什么?

Ví dụ như suy nghĩ xem kết hôn rốt cuộc là vì điều gì?

314

Jiéhūn hǎoxiàng tīngshàngqu shì yī gè hěn máfan de shìqíng

结婚好像听上去是一个很麻烦的事情

Kết hôn có vẻ như là một việc rất phiền phức.

315

Wǒ yīgèrén duō zìyóu duō shūshì, duì ba?

我一个人多自由多舒适, 对吧?

Một mình tự do và thoải mái biết bao, đúng không?

316

Duì, wǒ juéde xiànzài yě shì yǒu zhègè qūshì le.

对, 我觉得现在也是有这个趋势了。

Đúng vậy, mình cũng thấy hiện nay đang có xu hướng này.

317

Ránhòu nánshēng gǎnjué jiéhūn tài lèi wǒ juéde hái yǒu yīdiǎn

然后男生感觉结婚太累我觉得还有一点

Con trai cảm thấy kết hôn quá mệt mỏi, mình nghĩ còn một lý do nữa.

318

jiùshì wǒmen yǒudeshíhòu huì juéde nǚshēng yǒudiǎn zuō

就是我们有的时候会觉得女生有点作

đôi khi cảm thấy rằng con gái hơi khó chiều.

Chú thích: Zuo' thường chỉ những cô gái có hành động thái quá, tìm kiếm sự chú ý hoặc có phần thao túng, đôi khi theo cách mà người khác cảm thấy là không cần thiết hoặc bị phóng đại.

319

Tài méishì zhǎoshì, fā yīxiē mò míng qí miào de píqì

太没事找事, 发一些莫名其妙的脾气

Không có gì cũng kiểm kiểm chuyện, giận dữ không đâu.

320

jiù bǐrúshuō nánshēng rúguǒ méiyǒu zhàogu dào nǚshēng de qíngxù,
比如说男生如果没有照顾到女生的情绪,

Chẳng hạn như nếu chàng trai không quan tâm đến cảm xúc của cô gái,

321

ránhòu nǚshēng jiù yào nào fēnshǒu.

然后女生就要闹分手。

thì cô ấy sẽ dọa chia tay.

322

Wǒ zài wǎngshàng kàndào yǒu yī gè rén fēnxiǎng le tā de gùshi ma
我在网上看到有一个人分享了他的故事嘛

Mình thấy trên mạng có một chàng trai chia sẻ câu chuyện thế này

323

tā jiù shuō tā zài yīyuàn shíxí nàhuìr,

他就说他在医院实习那会儿,

Cậu ấy nói rằng khi cậu ấy thực tập ở bệnh viện,

324

yǒu yī tiān xiàwǔ tā jiù gēnzhe nàge yīshēng jìn shǒushùshì le,

有一天下午他就跟着那个医生进手术室了,

Một buổi chiều, cậu ấy theo bác sĩ vào phòng phẫu thuật

325

tā jiù yào xuéxí yīxià ma.

他就要学习一下嘛。

để học hỏi.

326

Ránhòu yī xiàwǔ tā dōu méiyǒu chū zhège shǒushùshì,

然后一下午他都没有出这个手术室,

Suốt cả buổi chiều cậu ấy đều không ra khỏi phòng phẫu thuật,

327

dāng tā chū zhège shǒushùshì de shíhou

当他出这个手术室的时候

Khi cậu ấy bước ra,

328

tā jiù hěn píbèi, yě hěn lèi ma, duì ba?

他就很疲惫，也很累嘛，对吧？

cậu ấy rất mệt, đúng chứ?

329

Ránhòu tā gěi tā nǚpéngyou fā xiāoxi de shíhou

然后他给他女朋友发消息的时候

Khi cậu ấy nhắn tin cho bạn gái của mình

330

jiù fāxiàn tā bèi tā nǚpéngyou gěi lāhēi le.

就发现他被她女朋友给拉黑了。

cậu mới phát hiện ra rằng mình đã bị bạn gái chặn.

331

Tā jiù hěn měng ya, ránhòu tā jiù gěi tā nǚpéngyou dǎdiànhuà,

他就很蒙呀，然后他就给他女朋友打电话，

Cậu ấy thấy khó hiểu rồi gọi điện cho bạn gái.

332

tā nǚpéngyou jiù shuō, nǐ wèishénme yī xiàwǔ méiyǒu lǐ wǒ ya?

他女朋友就说，你为什么一下午没有理我呀？

Bạn gái cậu ấy nói: “Tại sao suốt cả buổi chiều anh không để ý đến em?”

333

Wǒ gěi nǐ fā le nàme duō tiáo xiāoxi nǐ dōu bù huí

我给你发了那么多条消息你都不回

Em đã gửi cho anh nhiều tin nhắn như vậy mà anh không trả lời.”

334

ránhòu tā jiù gěi tā jiěshì ma,

然后他就给她解释嘛，

Rồi chàng trai mới giải thích với cô gái

335

jiù shuō shénme wǒ gōngzuò le tèbié máng ma, duì ba?

就说什么我工作了特别忙嘛，对吧？

nói rằng mình bận công việc.

336

Ránhòu nàge nǚshēng shuō, nà wǒ bùguǎn!

然后那个女生说，那我不管！

Nhưng cô gái nói: “Em không quan tâm!

337

Yào zuò wǒ de nán péngyou bìxū yào èrshí sì xiǎoshí suíshí dàimìng,

要做我的男朋友必须要二十四小时随时待命，

Để làm bạn trai của em, anh phải có mặt 24/24

338

suíshí de huí wǒ de xiāoxi.

随时地回我的消息。

để trả lời tin nhắn của em bất cứ lúc nào.”

339

Dàn dāngshí tā háishi hǒng le hǒng zhège nǚshēng gěi hǒng hǎo le.

但当时他还是哄了哄这个女生给哄好了。

Lúc đó cậu ấy vẫn dỗ dành cô gái

340

Dànshì zài hòumian liǎng gè rén jiù fēnshǒu le.

但是再后面两个人就分手了。

nhưng sau đó hai người đã chia tay.

341

Wǒ yě yǒu tīngdào guò nǚxìng péngyou shuō guo lèisì de huà.

我也有听到过女性朋友说过类似的话。

Mình cũng đã nghe những bạn nữ nói những điều tương tự.

342

Jiù zhège nǚshēng tā juéde tā de nán péngyou

就这个女生她觉得她的男朋友

Cô ấy cảm thấy rằng bạn trai của cô ấy

343

jiù yīdìng yào suíshí suí dì de duì tā hǎo,

就一定要随时随地地对她好，

phải đối xử tốt với cô ấy bất kể khi nào,

344

bǎ tā dāng gōngzhǔ yīyàng duìdài.

把她当公主一样对待。

đối xử với cô ấy như công chúa.

345

Kěxiǎng'érzhī, zhège nánshēng bùkěnéng yǒngyuǎn dōu zhème duì tā,

可想而知，这个男生不可能永远都这么对她，

Có thể tưởng tượng được, chàng trai không thể lúc nào cũng đối xử với cô ấy được như vậy

346

zhèyàng huì ràng tā juéde hěn lèi.

这样会让他觉得很累。

điều này khiến cậu ấy mệt mỏi.

347

Suǒyǐ ne dào hòumian màn màn de tā kěnéng jiù méiyǒu gāng kāishǐ

所以呢到后面慢慢地他可能就没有刚开始

Dần dần, cậu ấy không còn nhiệt tình

348

zhuī tā de shíhou nàme de rèqíng.

追她的时候那么地热情。

như lúc mới theo đuổi cô ấy nữa.

349

Ránhòu zhège nǚshēng jiù gǎnshòu dào le zhège fǎnchā,

然后这个女生就感受到了这个反差，

Cô ấy cảm nhận được sự thay đổi đó,

350

tā jiù juéde zài zhège gǎnqíng lǐmiàn hěn bù kuàilè,

她就觉得在这个感情里面很不快乐，

cảm thấy không vui trong chuyện tình cảm này,

351

ránhòu liǎng gè rén jiù nào fēnshǒu.

然后两个人就闹分手。

và hai người chia tay.

352

Nào fēnshǒu ne, tā jiù gēn wǒ liáo zhège shìqíng ma.

闹分手呢，她就跟我聊这个事情嘛。

Sau khi chia tay, cô ấy kể với mình chuyện này.

353

Nà wǒ tīng wán tā de yīxiē kànfǎ de shíhou, wǒ jiù gēn tā jiǎng

那我听完她的一些看法的时候，我就跟她讲

Sau khi nghe hết những quan điểm của cô ấy, mình đã nói với cô ấy rằng,

354

Wǒ shuō wǒ juéde qíshí nǐ bù yīnggāi zǒngshì yāoqiú

我说我觉得其实你不应该总是要求

bạn không nên đòi hỏi

355

tā bǎ nǐ dāng gōngzhǔ yīyàng de duìdài

他把你当公主一样的对待

bạn trai luôn phải đối xử với bạn như công chúa.

356

Nǐmen liǎ yīnggāi shì hùxiāng de.

你们俩应该是互相的。

Cả hai nên có sự qua lại.

357

Tā duì nǐ hǎo, nà nǐ yě yào duì tā hǎo, shì ba?

他对你好，那你也要对他好，是吧？

Cậu ấy đối xử tốt với bạn, thì bạn cũng phải đối xử tốt với cậu ấy, đúng chứ?

358

Suǒyǐ tā yě jiù zài fǎnsī zìjǐ ma shuō, quèshí

所以她也就在反思自己嘛说，确实

Cô ấy mới bắt đầu suy ngẫm lại và nói rằng: “Đúng như vậy,

359

Wǒ zhīqián jiù yīzhí bèi nàzhǒng ǒuxiàngjù suǒ yǐngxiǎng

我之前就一直被那种偶像剧所影响

trước đây suy nghĩ của mình luôn bị ảnh hưởng bởi những bộ phim thần tượng.

360

jiù xīwàng néng zhǎodào yī gè báimǎ-wángzǐ

就希望能找到一个白马王子

Luôn muốn tìm một chàng bạch mã hoàng tử

361

huòzhě shì nàzhǒng bàdàozǒngcái, duì ba?

或者是那种霸道总裁，对吧？

hoặc những tổng tài bá đạo.

362

Shíkè jìzhu zìjǐ de shēngrì,

时刻记住自己的生日，

Người luôn nhớ tới sinh nhật của mình,

363

ránhòu zài guòjié de shíhou jiù gěi zìjǐ mǎi lǐwù,

然后在过节的时候就给自己买礼物,

mua quà cho mình vào những dịp lễ,

364

ránhòu píngcháng yào chǒng zhe zìjǐ, xiàng gè hái zi yī yàng de chǒng zìjǐ.

然后平常要宠着自己, 像个孩子一样的宠自己。

và nuông chiều mình như một đứa trẻ.

365

Ránhòu hòumian màn màn de tā xiǎng tōng le zhī hòu,

然后后面慢慢地她想通了之后,

Sau đó, khi cô ấy từ từ hiểu ra,

366

qíshí zhège... tā yòu bǎ zhège gǎnqíng gěi zhǎo huí lai le

其实这个... 她又把这个感情给找回来了

cô ấy đã tìm lại tình yêu

367

Yòu gēn tā de nán péng you fù hé le,

又跟她的男朋友复合了,

và quay lại với bạn trai,

368

xiànzài guò de yě hǎo xiàng mǎn bù cuò de.

现在过得也好像蛮不错的。

Hiện tại mối quan hệ của họ khá ổn.

369

Qíshí bùguāng jiùshì diànyǐng, diànshìjù

其实不光就是电影, 电视剧

Thực ra không chỉ có phim điện ảnh, phim truyền hình

370

yǒu zhème gè xuānchuán ba

有这么个宣传吧

cổ vũ suy nghĩ này (rằng phụ nữ nên được đối xử như những nàng công chúa).

371

Jiù xiànzài de hěn duō biāoyǔ dōu zài xuānchuán zhe

就现在的很多标语都在宣传着

Nhiều khẩu hiệu hiện nay đang cổ vũ điều này.

372

shénme lǎopó zuì dà, shénme páichúwànnán ài lǎopó,

什么老婆最大，什么排除万难爱老婆，

Gì mà “Vợ là số 1”, “Bất chấp mọi khó khăn để yêu vợ”,

373

ránhòu lǎopó fàng xīn shàng, shìyè cèng cèng shàng

然后老婆放心上，事业蹭蹭上

Và còn nếu bạn đặt vợ lên đầu, sự nghiệp bạn sẽ không ngừng phát lên.

374

dōu yǒu zhèzhǒng shèhuì de biāoyǔ yīzhí zài... Jiùshì

都有这种社会的标语一直在... 就是

Có những khẩu hiệu như vậy đang...

375

Zěnmeshuōne? Chǒng nì nǚshēng

怎么说呢？宠溺女生

Nói thế nào nhỉ? Quá nuông chiều phụ nữ.

376

Nǐ tīng guo nàgè nán dé jīng ma?

你听过那个男德经吗？

Bạn đã nghe nói về “Nam Đức Kinh” bao giờ chưa?

377

Wǒ tīng guo de, jiùshì qíshí wǒ hái huì bèi jǐ tiáo ne

我听过的，就是其实我还会背几条呢

Mình có, mình còn nhớ vài câu trong đó nữa cơ.

378

Shì ma? Hǎo, nǐ bèi ba

是吗？好，你背吧

Thật sao? Bạn đọc đi.

379

Dìyī gè shì lǎopó shì tiān, ránhòu bùnéng rǔmà lǎopó

第一个是老婆是天、然后不能辱骂老婆

Điều thứ nhất, Vợ là trời, không được chửi bới vợ,

380

bìxū diǎnzàn lǎopó de měi yī tiáo péngyouquān

必须点赞老婆的每一条朋友圈

phải like tất cả các bài viết của vợ trên Khoảnh khắc Wechat,

381

hái yào měitiān kuāzàn lǎopó, bùnéng ràng lǎopó shēngqì,

还要每天夸赞老婆、不能让老婆生气、

phải khen vợ mỗi ngày, không được làm vợ giận,

382

bùnéng dǎ yóuxì, yào hǒng lǎopó

不能打游戏、要哄老婆

không được chơi game, phải dỗ dành vợ,

383

shénme hé lǎopó liáotiān de shíhou

什么和老婆聊天的时候

khi nói chuyện với vợ

384

bùnéng hé biéren liáotiān děngděng děngděng

不能和别人聊天等等等等

không được nói chuyện với người khác,...

385

Yīgòng dàgài yǒu èrshí duō tiáo ne

一共大概有二十多条呢

Tổng cộng có khoảng hơn 20 điều.

386

Nà nǐ zuò dào le jǐ tiáo?

那你做到了几条?

Bạn làm được mấy điều?

387

Wǒ kěnéng yào fǎnsī zìjǐ le, kěnéng méiyǒu zuòdào jǐ tiáo.

我可能要反思自己了, 可能没有做到几条。

Chắc là mình cần nhìn lại bản thân, mình không làm được nhiều.

388

Nà nǐ nǚpéngyou yǒu yāoqiú nǐ zuòdào zhè jǐ tiáo ma?

那你女朋友有要求你做到这几条吗?

Bạn gái của bạn có yêu cầu bạn làm những điều này không?

389

Zhè dào méiyǒu

这倒没有

Cô ấy không.

390

Dànshì wǒ nǚpéngyou huì gēn wǒ kāiwánxiào de shuō,

但是我女朋友会跟我开玩笑地说,

Nhưng bạn gái mình thường nói đùa với mình rằng,

391

lái, gěi wǒ bèi bèi nán dé jīng
来，给我背背男德经
nào, đọc “Nam Đức Kinh” cho em nghe.

392

Shì ma? | Duì, jiùshì hěn... Kāiwánxiào ma
是吗? | 对，就是很... 开玩笑嘛
Thật sao? | Vâng, chỉ là đùa thôi.

393

Nánguài nǚ néng bèi xià zhè qiánmiàn jǐ tiáo, bùcuò bùcuò
难怪你能背下这前面几条，不错不错
Thảo nào bạn có thể nhớ mấy câu đầu, rất tốt!

394

Ránhòu shuōdào zhège nán dé jīng ma,
然后说到这个男德经嘛,
Nói đến “Nam Đức Kinh”,

395

nǚ zhīdào zài gǔdài yǒu sāncóngsidé.
你知道在古代有三从四德。
bạn có biết trong xã hội cổ đại có “Tam Tông Tứ Đức” không?

396

Jiùshì yāoqiú nǚxìng zàijiā cóngfù,
就是要求女性在家从父、
Tại gia tông phụ (con gái khi còn ở nhà phải nghe theo cha)

397

chūjià cóng fū,
出嫁从夫,
Xuất giá tông phu (lúc lấy chồng phải nghe theo chồng)

398

zuìhòu yī gè shì shénme? Fū sǐ cóngzǐ, shì ba?

最后一个是什么？夫死从子，是吧？

Cái cuối cùng là gì nhỉ? Phu tử tông tử (nếu chồng qua đời phải nghe theo con)

399

Zǒngjié éryán jiùshì nǚxìng děiyào tīng nán-de,

总结而言就是女性得要听男的，

Tóm lại là phụ nữ phải nghe theo đàn ông,

400

bùguǎn duìfāng shì bàba, shì lǎogong háishi érzi

不管对方是爸爸，是老公还是儿子

bất kể người đó là bố, hay chồng, hay con trai.

401

Nàge shì gǔdài, xiànzài ne zán biàn le

那个是古代，现在呢咱变了

Đó là ngày xưa thôi, bây giờ khác rồi.

402

Wǒmen yǒu yī gè xīn de sāncóngsidé,

我们有一个新的三从四德，

Bây giờ chúng ta có “Tam Tông Tứ Đức” mới.

403

zhège nǐ bèi de xiàlai ma? Kǎo kǎo nǐ

这个你背得下来吗？考考你

Cái này bạn thuộc không? Kiểm tra bạn xem.

404

Zhège wǒ hǎoxiàng bèi bù xiàlai.

这个我好像背不下来。

Cái này chắc mình chịu.

405

Hǎo, wǒ gàosu nǐ, kànkàn nǐ zuò dào le jǐ tiáo

好，我告诉你，看看你做到了几条

Được, vậy để mình nói cho bạn nghe xem bạn làm được bao nhiêu cái nhé.

406

Lǎopó chūmén yào gēncóng

老婆出门要跟从

Vợ ra ngoài thì phải đi theo.

407

Zuò dào le ma? | Méiyǒu

做到了吗? | 没有

Bạn làm được không? | Không.

408

Lǎopó mìnglìng yào fúcéng

老婆命令要服从

Vợ ra lệnh thì phải tuân theo.

409

Zhège wǒ kěyǐ | Zhège nǐ kěyǐ, bùcuò

这个我可以 | 这个你可以, 不错

Cái này mình có thể làm được. | Bạn làm được? Được đấy!

410

Lǎopó jiǎng cuò yào mángcéng

老婆讲错要盲从

Kể cả vợ sai cũng phải giả mù làm theo.

411

Zhège wǒ yě bùxíng | Jiùshì bùguǎn tā jiǎng de duìbùduì, nà dōu shì duì

这个我也不行 | 就是不管她讲得对不对, 那都是对

Cái này thì không. | Nghĩa là kể cả cô ấy có nói sai, thì vẫn là đúng.

412

Jiù bùnéng zhǐchū tā de cuòwù.

就不能指出她的错误。

Không được chỉ ra cô ấy sai ở đâu.

413

Lǎopó huàzhuāng yào děng dé

老婆化妆要等得

Vợ trang điểm thì phải kiên nhẫn chờ đợi.

414

Zhège quèshí xūyào děng, bùrán jiù yào áimà le.

这个确实需要等，不然就要挨骂了。

Cái này thì phải đợi, nếu không sẽ bị mắng.

415

Lǎopó huāqián yào shěde

老婆花钱要舍得

Phải sẵn sàng chi tiêu cho vợ.

416

Lǎopó shēngqì yào rěn dé

老婆生气要忍得

Vợ tức giận thì phải nhịn.

417

Lǎopó shēngrì yào jìde

老婆生日要记得

Ngày sinh nhật của vợ phải nhớ.

418

Zhège jiùshì nánrén de sāncóng sìdé.

这个就是男人的三从四德。

Đây chính là “Tam Tông Tứ Đức” cho đàn ông.

419

Mā ya, gǎnjué hé nán dé jīng dàtóng xiǎoyì | Duì, chàbùduō

妈呀，感觉和男德经大同小异 | 对，差不多

Trời ơi, cảm giác nó không khác gì “Nam Đức Kinh”. | Đúng vậy, cũng gần giống.

420

Fǎnzhèng zǒngdeláishuō nǚrén zuì dà.

反正总的来说女人最大。

Tóm lại là phụ nữ là nhất!

421

Duì, nǚshēng zuì dà, lǎopó zuì dà

对，女生最大，老婆最大

Vâng, phụ nữ to nhất, vợ to nhất.

422

Lìngwài yī gè diǎn ne jiùshì nánxìng bèi biǎndī de hěn lìhai.

另外一个点呢就是男性被贬低得很厉害。

Một điểm nữa là nam giới bị hạ thấp rất nhiều.

423

Jiùshì shāngjiā gēn méitǐ de xuānchuán jiùshì zhèyàng de,

就是商家跟媒体的宣传就是这样的，

Cả các doanh nghiệp và phương tiện truyền thông đều tuyên truyền những suy nghĩ như vậy.

424

jiù bǐrúshuō, wǒ gěi nǐ niàn yī gè

比如说，我给你念一个

Ví dụ, để mình đọc cho bạn nghe một

425

Rénmín zǎo dú jiù fā guo zhèyàng de yī gè wénzhāng,

人民早读就发过这样的一个文章，

bài viết được đăng tải trên Báo Nhân Dân Buổi Sáng

426

jiù shuō jiéhūn nǐ jiù qiàn lǎopó zhàng le.

就说结婚你就欠老婆账了。

nói rằng bạn kết hôn nghĩa là bạn nợ vợ,

427

Xǐyī zuòfàn liǎng qiān měi gè yuè,

洗衣做饭两千每个月，

Vợ giặt giũ và nấu ăn nên được trả 2000 tệ mỗi tháng,

428

nà nǐ jiù yào qiàn lǎo pó jiǔ shí liù wàn.

那你就欠老婆九十六万。

nên bạn nợ cô ấy 960.000 tệ (trong 40 năm).

429

Ránhòu péi chī péi hē péi shuìjiào

然后陪吃陪喝陪睡觉

Rồi ăn uống ngủ nghỉ cùng bạn

430

liǎng qiān wǔ měi gè yuè,

两千五每个月，

cô ấy nên được trả 2500 tệ mỗi tháng.

431

nà nǐ jiùshì sìshí nián de huà jiùshì yī bǎi wàn.

那你就是四十年的话就是一百万。

Tổng cộng 40 năm là 1 triệu nhân dân tệ.

432

Ránhòu nǐ hái yào dài hái zǐ sān qiān kuài qián měi gè yuè,

然后你还要带孩子三千块钱每个月，

Còn nuôi con mất 3000 tệ mỗi tháng,

433

sìshí nián de huà jiùshì yī bǎi èrshí wàn děngděng děngděng.

四十年的话就是一百二十万等等等等。

tổng cộng 40 năm là 1,2 triệu nhân dân tệ,...

434

Yějiùshìshuō lǎopó cóng jià nǐ de nà yī tiān kāishǐ,

也就是说老婆从嫁你的那一天开始，

Có nghĩa là kể từ ngày vợ gả cho bạn

435

nǐ jiù qiàn lǎopó sì bǎi sānshí liù wàn le, zhè hái bùsuàn lìxī ne.

你就欠老婆四百三十六万了，这还不算利息呢。

là bạn đã nợ cô ấy 4,36 triệu nhân dân tệ, đó là còn chưa tính lãi.

436

Suǒyǐ a, nánrén qǐng hǎohǎo duì nǐ de lǎopó!

所以啊，男人请好好对你的老婆！

Nên là, đàn ông hãy đối xử tốt với vợ!"

437

Dōu shì nǐ qiàn tā de

都是你欠她的

Đều là bạn nợ cô ấy.

438

Duì, shàngbèizi qiàn nǐ de, nǐ jiùshì shàngbèizi qiàn nǐ lǎopó de

对，上辈子欠你的，你就是上辈子欠你老婆的

Đúng vậy, nợ vợ từ kiếp trước.

439

Dàn wǒ juéde zhège zhàng yǒuyīdiǎn bùduì a

但我觉得这个账有一点不对啊

Nhưng mình cảm thấy có gì đó không đúng.

440

Jiù bǐrúshuō xǐyī zuòfàn,

比如说洗衣做饭，

Ví dụ như giặt giũ nấu nướng

441

nǐ bù dōu shuō zuòfàn dōu shì nán de zuò de ma?

你不都说做饭都是男的做的吗?
không phải bạn nói đều do đàn ông làm sao?

442

Ránhòu xǐ yīfu bù dōu shì xǐyījī ma?
然后洗衣服不都是洗衣机吗?
Rồi còn giặt quần áo không phải đều dùng máy giặt sao?

443

Nà wèishénme hái yào gěi nǚshēng liǎng qiān kuài qián yī gè yuè?
那为什么还要给女生两千块钱一个月?
Vậy tại sao còn phải trả cho vợ 2000 tệ mỗi tháng?

444

Ránhòu péi chī péi hē péi shuìjiào,
然后陪吃陪喝陪睡觉,
Rồi còn cùng ăn, cùng uống, cùng ngủ

445

nà yě kěyǐ fǎnguòláishuō a
那也可以反过来说啊
thì bạn có thể nói ngược lại mà.

446

Nánde yě shì zài péi nǚde shuì a, yě zài péi nǚde chīhē ya
男的也是在陪女的睡啊，也在陪女的吃喝呀
Đàn ông cũng cùng ăn, cùng uống, nghỉ ngơi với phụ nữ mà.

447

suǒyǐ zhège zěnmé néng yòng qián lái héngliáng ne?
所以这个怎么能用钱来衡量呢?
Nên là cái này sao có thể dùng tiền làm thước đo được?

448

Wǒ juéde zhège bùshì zài táigāo nǚxìng,
我觉得这个不是在抬高女性，

Mình không nghĩ điều này là nâng cao vị thế của phụ nữ,

449

zhège yě yǒudiǎn biǎndī nǚxìng.

这个也有点贬低女性。

mà là có chút hạ thấp phụ nữ.

450

Hǎoxiàng nǚxìng zài péi chī péi hē péi shuìjiào shì shénme,

好像女性在陪吃陪喝陪睡觉是什么，

Cùng ăn uống, ngủ nghỉ với đàn ông là gì?

451

nà bùshì jìnnǚ ma? Dui ba?

那不是妓女吗？对吧？

Không phải là gái sao?

452

Wǒ zěnde juéde zhège bùshì zài táigāo nǚxìng,

我怎么觉得这个不是在抬高女性，

Sao mình cứ cảm thấy điều này không phải là nâng cao phụ nữ

453

wǒ tīng le yīdiǎn yě méiyǒu juéde bèi zūnzhòng.

我听了一点也没有觉得被尊重。

Mình nghe mà chẳng cảm thấy được tôn trọng chút nào.

454

Dànshì duìyú nánshēng láishuō zhège jiùshì zài táigāo nǚmen nǚxìng ya

但是对于男生来说这个就是在抬高你们女性呀

Nhưng đối với đàn ông, điều này lại là nâng cao vị thế của các bạn nữ.

455

nà zěnde wǒ fù le cǎilǐ ránhòu mǎi le fángzi,

那怎么我付了彩礼然后买了房子，

Tôi bỏ ra nhiều tiền như vậy để làm sính lễ, để mua nhà

456

bǎ nǚ qǔ huíjiā ránhòu wǒ hái qiàn nǚ sì bǎi duō wàn a?

把你娶回家然后我还欠你四百多万啊?

vậy mà lấy về rồi mà tôi vẫn nợ vợ 4 triệu nhân dân tệ?

457

Wǒ juéde zhège duìyú nánshēng láishuō kàn zhe jiù hěn bù lǐjiě.

我觉得这个对于男生来说看着就很不理解。

Đối với đàn ông mà nói thì điều này rất khó hiểu.

458

Jiù gǎnjué shì nǚmen nǚshēng dìwèi hěn gāo,

就感觉是你们女生地位很高，

Cảm giác như địa vị của phụ nữ rất cao.

459

ránhòu wǒmen nánshēng dìwèi hěn dī.

然后我们男生地位很低。

còn của đàn ông thì thấp.

460

Wǒmen jiùshì nǚmen de núlì

我们就是你们的奴隶

Và chúng mình là nô lệ của các bạn.

461

Wǒ méi juéde shì dìwèi gāo, wǒ juéde shì nǚxìng de jiàzhí gāo.

我没觉得是地位高，我觉得是女性的价值高。

Mình không nghĩ đó là địa vị cao, mà là giá trị của phụ nữ cao.

462

Jiùshì hǎoxiàng wǒmen shì yī gè dōngxī

就是好像我们是一个东西

Cứ như thể bọn mình là một món đồ

463

hǎo, zhège dōngxī zhí duōshao qián

这个东西值多少钱

món đồ này bao nhiêu tiền.

464

ránhòu nánshēng shì juéde zhège dōngxī tài guì le,

然后男生是觉得这个东西太贵了，

Đàn ông thấy nó đắt quá

465

wǒ mǎibuqǐ, suǒyǐ wǒ bùxiǎng mǎi.

我买不起，所以我不想买。

không mua nổi, thì không muốn mua nữa.

466

Duì, fǎnzhèng nánshēng jiùshì kàndào zhège shùzì de shíhou

对，反正男生就是看到这个数字的时候

Đúng, dù sao khi con trai nhìn thấy con số này

467

jiù huì juéde tài bù gōngpíng le.

就会觉得太不公平了。

họ sẽ cảm thấy không công bằng.

468

Wǒ cái bùxiǎng qǔxífù ne, wǒ cái bùxiǎng jiéhūn ne!

我才不想娶媳妇呢，我才不想结婚呢！

Rồi không muốn lấy vợ, không muốn kết hôn!

469

Wǒ jiéhūn nà jiǎnzhí le, āi... Yāsǐ wǒ dé le

我结婚那简直了，唉... 压死我得了

Kết hôn đơn giản là..... làm mình áp lực quá

470

Wǒ juéde jiéhūn jiù bù yīnggāi yòng qián lái...

我觉得结婚就不应该用钱来...

Mình nghĩ hôn nhân không nên dùng tiền để...

471

Jiù děi shì liǎng gè rén hùxiāng xǐhuan ránhòu jiù jiéhūn,

就得是两个人互相喜欢然后就结婚，

Nó nên là hai người yêu nhau nên kết hôn

472

yě bù yào huā shénme qián.

也不要花什么钱。

không cần đến tiền hay gì cả.

473

Zuìhǎo lián hūnlǐ dōu shěng le, zhè shì zuìhǎo de.

最好连婚礼都省了，这是最好的。

Tốt nhất là cả lễ cưới cũng bỏ đi.

474

Nà kěnéng zán guójiā de jiéhūn lǜ jiù děiyào shàngshēng le.

那可能咱国家的结婚率就得要上升了。

Như vậy thì có lẽ tỉ lệ kết hôn ở nước ta sẽ tăng lên.

475

Dànshì zhè jiàn shì yī wàn duì jiéhūn de rén zhōng,

但是这件事一万对结婚的人中，

Nhưng trong 10 nghìn cặp

476

kěnéng zhǐyǒu yīduì shì zhèyàng zuò de.

可能只有一对是这样做的。

thì chắc chỉ có 1 cặp như thế thôi.

477

Rúguǒ nǚ bù bàn hūnlǐ,

如果你不办婚礼，
Nếu bạn không làm hôn lễ,

478

nǚfāng jiāting jiù huì juéde nǚ bù zhòngshì nǚshēng.
女方家庭就会觉得你不重视女生。
gia đình bạn gái sẽ nghĩ bạn không tôn trọng cô ấy.

479

Suǒyǐ wǒ juéde niánqīngrén bù jiéhūn bùshì niánqīngrén de cuò,
所以我觉得年轻人不结婚不是年轻人的错，
Nên mình nghĩ rằng giới trẻ không kết hôn không phải lỗi của họ

480

shì shàng yīdài rén de cuò.
是上一代人的错。
mà là lỗi của thế hệ trước.

481

Duì, shì shòu shàng yīdài rén de yǐngxiǎng, wǒ juéde
对，是受上一代人的影响，我觉得
Đúng, họ bị ảnh hưởng bởi thế hệ trước.

482

Wǒ juéde shì tāmen bǎ tāmen de jiàzhíguān gěi
我觉得是他们把他们的价值观给
Mình nghĩ họ đã áp đặt quan điểm của họ

483

qiángjiā dào le niánqīngrén de shēnshang
强加到了年轻人的身上
lên những người trẻ.

484

ránhòu dǎozhì niánqīngrén gēnběn bù kěndìng,
然后导致年轻人根本不肯定，

điều này dẫn đến việc giới trẻ hoàn toàn không công nhận

485

bù rènkě zhèyàng de yī gè hūnyīn guān

不认可这样的一个婚姻观

quan điểm hôn nhân như vậy.

486

Suǒyǐ dàjiā jiù bù jiéhūn le,

所以大家就不结婚了，

Nên họ mới không muốn kết hôn,

487

méiyǒu kàn chūlai jiéhūn yǒu shá hǎochu.

没有看出来结婚有啥好处。

không nhìn thấy bất kì lợi ích gì từ việc kết hôn."

488

Érqiě jiùshì fǎnguān huàichu,

而且就是反观坏处，

Hơn nữa, nhìn lại những mặt xấu,

489

nà jiǎnzhí jiùshì yī gè shǒu dōu shǔbùguòlái de nàzhǒng

那简直就是一个手都数不过来的那种

thì thật sự có quá nhiều cái để nói.

490

Qiánmiàn wǒmen shuō le jiéhūn tài lèi a, jiéhūn tài guì a

前面我们说了结婚太累啊、结婚太贵啊

Trước đó chúng ta đã nói rằng kết hôn quá mệt mỏi, kết hôn quá tốn kém.

491

qíshí háiyou dì sān diǎn yuányīn, jiùshì jiéhūn tài bù ānquán le

其实还有第三点原因，就是结婚太不安全了

Thực ra còn một nguyên nhân thứ ba nữa, đó là kết hôn quá rủi ro.

492

Zǎ bù ānquán le?

咋不安全了?

Rủi ro như thế nào?

493

Yīnwèi nǐ jiéhūn jiù yǒukěnéng huì líhūn ya,

因为你结婚就有可能离婚呀,

Bởi vì kết hôn rồi vẫn có thể ly hôn,

494

líhūn dehuà nǐ jiù réncáiliǎngkōng le.

离婚的话你就人财两空了。

ly hôn thì bạn sẽ mất cả vợ lẫn tiền.

495

Jiù yǒu yī gè guānfāng tǒngjì de yī gè shùjù xiǎnshì,

就有一个官方统计的一个数据显示,

Một số liệu chính thức chỉ ra rằng

496

quánguó de líhūn lǜ yǐjīng gāodá le bǎifēnzhī wǔshí diǎn liù bā le,

全国的离婚率已经高达了百分之五十点六八了,

tỷ lệ ly hôn trên toàn quốc đã lên đến 50,68%.

497

jiù xiāngdāngyú yǒu yībàn de rén dōu líhūn le.

就相当于有一半的人都离婚了。

Điều này có nghĩa là một nửa trong số đó đã ly hôn.

498

Nà shì tǐng duō de!

那是挺多的!

Vậy thì nhiều quá!

499

Wǒ tīngshuō guònián de shíhou,

我听说过年的时候,

Mình nghe nói vào dịp Tết,

500

jiùshì mínczhèngjú líhūn de duìwǔ bǐ

就是民政局离婚的队伍比

người ta xếp hàng ở Cục Dân Chính để ly hôn còn đông hơn.

501

jiéhūn de duìwǔ yào cháng hěn duō.

结婚的队伍要长很多。

là đến để đăng ký kết hôn.

502

Érqiě shènzhì yǒu dìfāng chūtái le zhèngcè,

而且甚至有地方出台了政策,

Một số nơi còn có chính sách

503

jiùshì nǐ líhūn xūyào pái hào.

就是你离婚需要排号。

bạn phải chờ xếp số để ly hôn.

504

Yī tiān zhǐnéng lí wǔ duì fūqī,

一天只能离五对夫妻,

Một ngày chỉ cho phép 5 cặp vợ chồng ly hôn,

505

ránhòu shèngxià fūqī nǐ xūyào pái hào de

然后剩下夫妻你需要排号的

những cặp đôi khác phải lấy số xếp hàng.

506

Qián liǎng nián bùshì hái chū le yī gè xīn de zhèngcè,
前两年不是还出了一个新的政策,
Hai năm trước còn đưa ra một chính sách mới,

507

jiùshì líhūn de fūqī bùnéng mǎshàng lí
就是离婚的夫妻不能马上离
muốn ly hôn cũng không được ly hôn ngay,

508

děiyào jīngguò yī gè... | Yǒu yī gè lěngjìngqī
得要经过一个...| 有一个冷静期
phải đợi một.....| Một khoảng thời gian hòa giải.

509

Duì, děiyào jīngguò sān gè yuè de lěngjìngqī.
对, 得要经过三个月的冷静期。
Đúng vậy, phải trải qua thời hạn 3 tháng hòa giải.

510

Rúguǒ nǐ hái juéding yào líhūn, nǐmen cái kěyǐ lí
如果你还决定要离婚, 你们才可以离
Nếu như sau 3 tháng đó vẫn muốn ly hôn thì mới được ly hôn.

511

Dàn wǒ juéde tāmen gāi lí háishi děi lí,
但我觉得他们该离还是得离,
Nhưng mình nghĩ họ muốn ly hôn thì sẽ ly hôn,

512

nà bù jiùshì děng sān gè yuè de shìqing ma
那不就是等三个月的事情嘛
không phải đợi đến 3 tháng.

513

Duì, kěndìng shì huì lí de

对，肯定是会离的
Đúng vậy, chắc chắn họ sẽ ly hôn.

514

Wǒ juéde zhège bìngbù néng shuō cùshǐ dàjiā bù líhūn.
我觉得这个并不能说促使大家不离婚。
Mình nghĩ cái này không thể ngăn cản mọi người ly hôn.

515

Qíshí líhūn duì nánxìng láishuō fēngxiǎn shì tèbié dà de
其实离婚对男性来说风险是特别大的
Thực ra, ly hôn đối với nam giới có rủi ro rất lớn.

516

Qíshí hěn duō nánshēng líhūn zhīhòu cǎilǐ shì bùhuì fǎn huángěi tā de.
其实很多男生离婚之后彩礼是不会返还给他的。
Thực tế, nhiều chàng trai sau khi ly hôn sẽ không nhận lại được tiền sính lễ.

517

Ránhòu zhīqián háiyǒu xīnwén jiù shuō le
然后之前还有新闻就说了
Trước đó trên tin tức cũng nói

518

jiùshì yī gè nánshēng gēn yī gè nǚshēng jiéhūn,
就是一个男生跟一个女生结婚,
có một chàng trai kết hôn với một cô gái,

519

jiéhūn sān tiān zhīhòu jiù shǎnlí le
结婚三天之后就闪离了
kết hôn được 3 ngày thì ly hôn.

520

Ránhòu nánfāng jiù shàng fǎyuàn gào zhège nǚfāng,
然后男方就上法院告这个女方,

Rồi nhà trai kiện nhà gái ra tòa,

521

yāoqiú nǚfāng fǎnhuán èrshí sì wàn cǎilǐ.

要求女方返还二十四万彩礼。

yêu cầu nhà gái trả lại 24 vạn tệ tiền sính lễ.

522

Zuìhòu fǎyuàn zhǐ pàn zhège nǚshēng

最后法院只判这个女生

Cuối cùng, tòa án phán quyết nhà gái

523

zhǐ xūyào fǎnhuán bā wàn cǎilǐ jiù kěyǐ le.

只需要返还八万彩礼就可以了。

chỉ cần trả lại 8 vạn tiền sính lễ là đủ.

524

Suǒyǐ xiànzài nán de yě xué jīng le

所以现在男的也学精了

Vậy nên bây giờ đàn ông cũng đã khôn ngoan hơn.

525

Wǒ tīngshuō yǒuyīxiē nán de jiù huì zài hūnqián mǎifáng,

我听说有一些男的就会在婚前买房，

Mình nghe nói có một số chàng trai sẽ mua nhà trước khi kết hôn,

526

yīnwèi nǚ hūnqián mǎi de fángzi jiù bù xūyào fēn nǚfāng yībàn.

因为你婚前买的房子就不需要分女方一半。

Bởi vì nếu bạn mua nhà trước khi kết hôn thì không cần phải chia đôi cho vợ.

527

Dànshì jiéhūn de shíhou,

但是结婚的时候，

Nhưng khi kết hôn,

528

nǚfāng huì yāoqiú fángchǎnzhèng shàng bǎ nǚfāng de míngzì gěi jiā shàng.

女方会要求房产证上把女方的名字给加上。

Phụ nữ sẽ yêu cầu được đứng tên mình trên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà.

529

Hǎoxiàng yě yǒu

好像也有

Hình như cũng có.

530

jiùshì jì gāo yī chóu mó gāo yī zhàng

就是技高一筹魔高一丈

Đúng là võ quýt dày có móng tay nhọn

531

Dào gāo yī chǐ mó gāo yī zhàng

道高一尺魔高一丈

Núi này cao có núi khác cao hơn.

532

Duì, suǒyǐ gǎnjué nánǚ shuāngfāng fūqī liǎng gè shì zài bóyì.

对，所以感觉男女双方夫妻两个是在博弈。

Đúng vậy, nên cảm giác như hai vợ chồng đang ở trong một cuộc đấu trí.

533

Duì, jiùshì nǐ shàng yǒu zhèngcè xià jiù yǒu duìcè

对，就是你上有政策下就有对策

Đúng, một người có chính sách, người còn lại sẽ có đối sách.

534

Duì, méicuò

对，没错

Không sai.

535

Érqiě rúguǒ nánshēng líhūn zhīhòu ma,

而且如果男生离婚之后嘛,

Hơn nữa sau khi ly hôn,

536

tā hěn nán zài zhǎodào jiéhūn duìxiàng le.

他很难再找到结婚对象了。

đàn ông sẽ rất khó tìm được người mới.

537

Yīnwèi xiànzài nánshēng duō nǚshēng shǎo ma,

因为现在男生多女生少嘛,

bởi vì bây giờ nam giới nhiều, nữ giới ít mà,

538

érqiě tā yǐjīng fùchū le yīcì gāo'é de cǎilǐ le,

而且他已经付出了一次高额的彩礼了,

hơn nữa anh ta đã bỏ quá nhiều tiền sính lễ cho lần đầu,

539

tā gēnběn jiù ná bù chū qián lái zài jié yīcì hūn le.

他根本就拿不出钱来再结一次婚了。

thì lấy đâu ra tiền để kết hôn lần thứ hai.

540

Dànshì nǚshēng jiù bù yīyàng le

但是女生就不一样了

Nhưng phụ nữ thì khác.

541

Xiànzài nǚshēng èrhūn de

现在女生二婚的

Bây giờ ngay cả phụ nữ kết hôn lần hai,

542

wǒ péngyou gēn wǒ jiǎng dōu yǐjīng yào dào le èrshí wàn de cǎilǐ,
我朋友跟我讲都已经要到了二十万的彩礼,
bạn mình kể họ cũng yêu cầu tiền sính lễ lên đến 200.000 tệ.

543

érqiě zhège nǚshēng hái dài yī gè hái zi o
而且这个女生还带一个孩子哦
đã thế người phụ nữ này còn có một đứa con riêng của chồng cũ.

544

Duì, wǒmen nàbian yě shì
对, 我们那边也是
Đúng, ở chỗ mình cũng vậy.

545

Jiùshì hěn duō jié le hūn, yǒu le yī liǎng gè xiǎohái zhīhòu lí le hūn
就是很多结了婚, 有了一两个小孩之后离了婚
Có rất nhiều người đã kết hôn, có một hoặc hai đứa con rồi ly hôn

546

tā hái kěyǐ zài jià yī hūn de,
她还可以再嫁一婚的,
vẫn có thể lấy được trai tân,

547

érqiě hái nénggòu ná dào cǎilǐ.
而且还能够拿到彩礼。
hơn nữa vẫn được nhận sính lễ.

548

Quèshí, xiànzài zhēnde nǚshēng èrhūn de cǎilǐ
确实, 现在真的女生二婚的彩礼
Thật vậy, bây giờ tiền sính lễ cho phụ nữ kết hôn lần hai

549

gēn yī hūn de cǎilǐ méiyǒu tèbié dà de qūbié.

跟一婚的彩礼没有特别大的区别。

không khác mấy so với lần đầu.

550

Shènzhì nǚ nǚshēng dài le xiǎohái jià guòqu,

甚至你女生带了小孩嫁过去，

Thậm chí, phụ nữ đã có con rồi tái hôn

551

nà yě háishi yào tóngyàng de cǎilǐ.

那也还是要同样的彩礼。

thì vẫn yêu cầu tiền sính lễ tương tự.

552

Yīnwèi xiànzài jiù nǚháizi zhēnde shì tài shǎo le,

因为现在就女孩子真的是太少了，

Bởi vì hiện tại con gái thật sự quá ít,

553

suǒyǐ nánfāng de jiātíng juéde

所以男方的家庭觉得

vậy nên nhà trai cảm thấy rằng...

554

zhǐyào yǒu yī gè xífù jiù kěyǐ le.

只要有一个媳妇就可以了。

chỉ cần có đứa con dâu là được rồi.

555

Bùguǎn tā shì èrhūn háishi sān hūn | En, quèshí

不管她是二婚还是三婚 | 嗯，确实

Không cần biết đó là kết hôn lần hai hay lần ba. | Đúng vậy.

556

Érqiě hái yǒu yīxiē jíduān de wǎngyǒu hái tídao jiùshìshuō

而且还有一些极端的网友还提到就是说

Thậm chí, một số cư dân mạng cực đoan còn nói rằng...

557

nǚ de lǎopó kěyǐ gēn biéren shàngchuáng,
你的老婆可以跟别人上床,
Vợ của bạn có thể lên giường với người khác,

558

kěyǐ gēn biéren shēng hái zi,
可以跟别人生孩子,
có thể sinh con cho người khác,

559

kěyǐ yīnwèi méiyǒu lāo dào nǚ de qián ér gào nǚ qiángjiān.
可以因为没有捞到你的钱而告你强奸。
và có thể kiện bạn tội cưỡng hiếp vì không lấy được tiền từ bạn.
Chú thích: Trung Quốc công nhận tội hiếp dâm trong hôn nhân và cho phép phụ nữ kiện chồng nếu họ bị buộc phải tham gia vào hoạt động tình dục mà không có sự đồng ý.

560

Jiéhūn zhīhòu ne, fǎyuàn dōu shì zhīchí tā de.
结婚之后呢，法院都是支持她的。
Sau khi kết hôn, tòa án luôn ủng hộ phụ nữ.

561

Jiéhūn zhǐnéng bǎozhèng nǚ lǎopó gēn nǚ líhūn,
结婚只能保证你老婆跟你离婚,
Kết hôn chỉ để đảm bảo rằng vợ bạn khi ly hôn với bạn.

562

fēn zǒu nǚ yībàn cáichǎn, shèngxià shénme dōu bǎozhèng bùliǎo.
分走你一半财产，剩下什么都保证不了。
sẽ được lấy đi một nửa tài sản của bạn, chứ chẳng đảm bảo điều gì khác.

563

Wǒ zài wǎngshàng hái kàndào le yī gè nǚshēng,

我在网上还看到了一个女生，

Mình cũng thấy một cô gái trên mạng

564

èrhūn de zài zhēnghūn.

二婚的在征婚。

đã ly hôn đang tìm chồng mới.

565

Tā jiù xiě le shuō, běnrén yāoqiú rúxià:

她就写了说，本人要求如下：

Cô ấy viết: “Yêu cầu của tôi như sau:

566

Dìyī gè shì hūnqián zài wǒ míngxià mǎi yītào

第一个是婚前在我名下买一套

Cái đầu tiên là mua một căn nhà 130 mét vuông

567

wǒmen shìqū yī bǎi sānshí píng yǐshàng de fángzi.

我们市区一百三十平以上的房子。

trong thành phố và đứng tên tôi trước khi kết hôn.

568

Ránhòu dì'èr zài wǒ míngxià mǎi yī liàng shénme shénme de chē,

然后第二在我名下买一辆什么什么的车，

Thứ hai là mua một chiếc xe đứng tên tôi của hãng gì mà....

569

Zhègē chē wǒ bù rènshi, yīnggāi shì yī liàng hǎo chē.

这个车我不认识，应该是一辆好车。

Hãng xe này mình không biết, chắc chắn là một chiếc xe tốt.

570

Ránhòu cǎilǐ bāshí bā wàn yǐshàng,

然后彩礼八十八万以上,

Và sính lễ là hơn 88 vạn tệ (khoảng 3,1 tỷ VND)

571

háiyǒu wǔshí wàn de huángjīn

还有五十万的黄金

Còn cả vàng trị giá 50 vạn tệ (khoảng 1,8 tỷ VND)

572

jiā wǔshí wàn zuǒyòu de liǎng kèlā zuànjìe, kě zhéxiàn

加五十万左右的两克拉钻戒, 可折现

Thêm khoảng 50 vạn (1,8 tỷ) cho một chiếc nhẫn kim cương hai carat, có thể quy đổi ra tiền.

573

Jiùshì nǐ kěyǐ bù yòng mǎi nàge huángjīn gēn zuànjìe,

就是你可以不用买那个黄金跟钻戒,

Nói cách khác, bạn có thể không cần phải mua vàng và nhẫn kim cương,

574

zhíjiē gěi tā qián

直接给她钱

mà chỉ cần đưa tiền cho cô ấy.

575

Ránhòu hūnlǐ yīqiè zhèngcháng, hūnqián hái bù néng shàngchuáng

然后婚礼一切正常, 婚前还不能上床

Mọi thứ khác trong hôn lễ vẫn như bình thường, trước khi kết hôn không lên giường với nhau.

576

Ránhòu zuìhòu tā shuō nǚfāng de jiàzhuang

然后最后她说女方的嫁妆

Cuối cùng, cô ấy nói rằng của hồi môn của nhà gái

577

yīnwèi nǚfāng yě yào dài qián huòzhě dài dōngxī guòlai,
因为女方也要带钱或者带东西过来,
(theo phong tục Trung Quốc) cô dâu cũng phải mang tiền hoặc đồ đạc theo khi kết hôn.

578

ránhòu tā nǚfāng de jiàzhuang jiùshì zìjǐ yǐjǐ liǎng gè háiizi.
然后她女方的嫁妆就是自己以及两个孩子。
Nhưng của hồi môn của nhà gái mang tới lại là hai đứa trẻ.

579

Tā zuìhòu hái xiědào zhēnchéng zé'ǒu,
她最后还写道真诚择偶,
Cuối cùng cô ấy còn viết rằng: “Chân thành muốn tìm một người bạn đời.”

580

zuòbùdào de qǐng bié lái fán wǒ.
做不到的请别来烦我。
Không đáp ứng được những yêu cầu trên thì đừng làm phiền tôi.

581

Zuòdào de kěyǐ tántán, wǒ yào kàn shíjì zhèngmíng.
做到的可以谈谈，我要看实际证明。
Đáp ứng được thì có thể nói chuyện, nhưng tôi vẫn cần minh chứng.”

582

Mā ya! Háishi kěyǐ tántán
妈呀！还是可以谈谈
Trời ơi, lại còn có thể nói chuyện!

583

Wǒ dōu gǎnjué tā huì jiéhūn ránhòu lì mǎ shǎnlí.
我都感觉她会结婚然后立马闪离。
Mình có cảm giác cô ấy sẽ kết hôn rồi ly hôn ngay lập tức.

584

Wǒ juéde yě bùshì piàn hūn,
我觉得也不是骗婚,
Mình cũng không nghĩ đây là lừa cưới đâu,

585

jiùshì xiànzài de shìchǎng quèshí shì zhèyàngzi de.
就是现在的市场确实是这样子的。
mà đây là thực trạng kết hôn bây giờ.

586

Jiùshì nǐ kěyǐ zhèyàng yāoqiú,
就是你可以这样要求,
Phụ nữ có thể đặt ra yêu cầu như vậy,

587

ránhòu shuōbùdìng yǒuqián de rén hái zhēnde yuànyì o
然后说不定有钱的人还真的愿意哦
biết đây có ai đó lắm tiền chấp nhận cô ấy.

588

Mā ya, tiān na! Wǒ yào yǒuqián wǒ yě bùhuì qǔ tā de.
妈呀，天呐！我要有钱我也不会娶她的。
Mẹ ơi, mình có tiền cũng sẽ không lấy cô này!

589

Nǐ jiéhūn bùjǐnjǐn kěnéng huì sǔnshī qiáncái,
你结婚不仅仅可能会损失钱财,
Bạn kết hôn không những có thể mất tiền bạc, mà có khi

590

érqiě nǐ de háiizi dōu yǒukěnéng bùshì nǐ de.
而且你的孩子都有可能不是你的。
đứa con cũng có thể không phải là con của bạn

591

Jiù céngjīng yǒu guo zhèyàng de xīnwén,

就曾经有过这样的新闻，

Có một tin tức thế này

592

jiù shuō jiéhūn shíliù nián

就说结婚十六年

một người đàn ông kết hôn 16 năm rồi

593

sān gè wá dōu bùshì qīnshēng de.

三个娃都不是亲生的。

vậy mà 3 đứa con đều không phải của anh ta.

594

Tiānna! Zhè jiùshì ràng rén tài nánshòu le!

天哪！这就是让人太难受了！

Trời ơi! Điều này thật khó chấp nhận!

595

Jiùshì wǒ céngjīng yě tīng guo zhèyàng de shìqing,

就是我曾经也听过这样的事情，

Mình cũng đã từng nghe qua những chuyện như vậy.

596

yǒu yī gè xiǎohái ránhòu tā jīngcháng huì bèi shuō bù xiàng tā bàba.

有一个小孩然后他经常会被说不像他爸爸。

Có một đứa trẻ mà mọi người thường nói là không giống bố nó.

597

Ránhòu tā bàba jiù shuō wèishénme bù xiàng wǒ ya?

然后他爸爸就说为什么不像我呀？

Thế rồi người bố nói: "Thật sao? Tại sao lại không giống tôi?"

598

Wǒ érzi duō xiàng wǒ ya!

我儿子多像我呀！

Con trai tôi rất giống tôi mà!

599

Ránhòu ne jiùshì bèi shuō duō le yǐhòu, zhège nánshēng jiù qǐ yí le.

然后呢就是被说多了以后，这个男生就起疑了。

Nhưng sau khi nghe nhiều lần như vậy, người bố bắt đầu nghi ngờ.

600

Ránhòu tā jiù qù zuò qīnzǐ jiàndìng,

然后他就去做亲子鉴定，

Và rồi ông đã đi làm xét nghiệm huyết thống,

601

jiéguǒ fāxiàn zhège xiǎohái zhēnde bùshì tā de.

结果发现这个小孩真的不是他的。

kết quả phát hiện ra rằng đứa trẻ thực sự không phải là con của ông.

602

Zhèyàng de yīnggāi bùshì duōshù ba?

这样的应该不是多数吧？

Điều này có lẽ không phổ biến nhỉ?

603

Wǒ juéde shìbùshì wǎngyǒu men, nán de

我觉得是不是网友们，男的

Mình thấy có lẽ, các chàng trai,

604

kàn duō le zhèyàng de xīnwén bèi tā gěi xiàdào le.

看多了这样的新闻被它给吓到了。

đọc quá nhiều tin tức như vậy và bị sốc.

605

Dànshì wǒ juéde xiànrshí shēnghuó zhōng yīnggāi bùhuì nàme pǔbiàn ba

但是我觉得现实生活中应该不会那么普遍吧

Nhưng mình nghĩ nó không phổ biến trong cuộc sống thực.

606

Wǒ jiù yǒu pèngdào guo yī gè

我就有碰到过一个

Mình đã gặp một trường hợp như thế.

607

jiùshì wǒ péngyou tā jiéhūn zhīhòu

就是我朋友他结婚之后

Cụ thể là một người bạn của mình sau khi kết hôn,

608

fāxiàn tā de lǎopó yīzhí zài sīxià gēn qiánrèn liánxì.

发现他的老婆一直在私下跟前任联系。

phát hiện ra rằng vợ anh ấy vẫn lén lút liên lạc với người yêu cũ.

609

Shènzhì ne tāmen jiéhūn zhīhòu,

甚至呢他们结婚之后，

Thậm chí sau khi họ kết hôn,

610

wǒ péngyou tā lǎopó hái gēn tā de qiánrèn

我朋友他老婆还跟他的前任

vợ của bạn mình vẫn gặp gỡ người yêu cũ của cô ấy

611

jiàn le tèbié tèbié duō cì de miàn.

见了特别特别多次的面。

rất nhiều lần.

612

Ránhòu hòulái bèi wǒ péngyou fāxiàn le,

然后后来被我朋友发现了，

Sau đó, cuối cùng bạn mình đã phát hiện ra,

613

ránhòu wǒ péngyou tèbié jiēshòu bùliǎo, ránhòu tāmen jiù líhūn le.

然后我朋友特别接受不了，然后他们就离婚了。

và anh ấy không thể chấp nhận được, vì vậy họ đã ly hôn.

614

Jiù gǎnjué xiànzài zhēnde shì nǚshēng chūguǐ de yě tèbié tèbié duō.

就感觉现在真的是女生出轨的也特别多。

Có cảm giác rằng bây giờ thật sự có rất nhiều cô gái ngoại tình.

615

Duì, zhège wǒmen zài zhīqián zuò le yī qī jiētóu cǎifǎng ma,

对，这个我们在之前做了一期街头采访嘛，

Đúng vậy, chúng mình cũng đã thực hiện một cuộc phỏng vấn trên đường phố trước đây,

616

jiùshì guānyú nǚshēng chūguǐ.

就是关于女生出轨。

về việc phụ nữ ngoại tình.

617

Ránhòu hǎoxiàng shùjù xiǎnshì xiànzài nǚshēng chūguǐ de nàge jīlǜ

然后好像数据显示现在女生出轨的那个几率

Và có vẻ như số liệu cho thấy tỷ lệ phụ nữ ngoại tình hiện nay

618

gēn nánshēng de yǐjīng chàbuduō le.

跟男生的已经差不多了。

gần như ngang ngửa với nam giới.

619

Duì, shì zhèyàng de

对，是这样的

Đúng vậy

620

Jiùshì wǒ kàndào yī zǔ shùjù shì cóng èr líng líng yī nián dào xiànzài,
就是我看到一组数据是从二零零一年到现在，
Mình thấy một tập số liệu từ năm 2001 đến nay,

621

nǚshēng de chūguǐ lǜ yǐjīng fān le sānbèi.
女生的出轨率已经翻了三倍。
tỷ lệ ngoại tình của phụ nữ đã tăng gấp ba lần.

622

Suǒyǐ zhège jiùshì nánshēng bùxiǎng jiéhūn de yuányīn ma?
所以这个就是男生不想结婚的原因吗？
Vậy điều này có phải là lý do mà đàn ông không muốn kết hôn không?

623

Duì, érqiě hái yǒu nán wǎngyǒu ná míngxīng lái jǔlì.
对，而且还有男网友拿明星来举例。
Đúng vậy, và còn có những chàng trai trên mạng lấy các ngôi sao làm ví dụ.

624

Nǐ kàn Wáng Bǎoqiáng, tā yǒu yǐngdì de guānghuán
你看王宝强，他有影帝的光环
“Bạn xem Vương Bảo Cường, anh ấy có vinh quang của một ảnh đế,

625

tā dōu shǒu bùzhù tā de lǎopó, tā lǎopó dōu chūguǐ le.
他都守不住他的老婆，他老婆都出轨了。
nhưng anh ấy vẫn không giữ được vợ, vợ anh ấy đã phản bội!

626

Ránhòu nǐ zài kàn Jiǎ Nǎiliàng, tā zhǎngde nàme de shuài,
然后你再看贾乃亮，他长得那么的帅，
Rồi bạn nhìn Giả Nãi Lượng, anh ấy đẹp trai như vậy,

627

tā de lǎopó yě chūguǐ le.

他的老婆也出轨了。

mà vợ anh ấy vẫn ngoại tình.

628

Nà wǒ jiùshì yī gè pǔpǔtōngtōng de rén,

那我就是一个普普通通的人，

Vậy tôi chỉ là một người bình thường,

629

wǒ jì bù shuài, wǒ yě méiyǒu guānghuán,

我既不帅，我也没有光环，

không đẹp trai, cũng không nổi tiếng

630

nà wǒ zěnmé néng shǒuzhu wǒ de lǎopó ne?

那我怎么能守住我的老婆呢？

thì làm sao tôi có thể giữ vợ của mình?

631

Kěyǐ zhuànqián ya, duō zhuàn diǎn qián

可以赚钱呀，多赚点钱

Bạn có thể kiếm tiền, kiếm nhiều tiền hơn.

632

Duō nǔlì de zhuànqián ba, wǒ yòu hěn lèi.

多努力地赚钱吧，我又很累。

Cố gắng kiếm nhiều tiền lại rất mệt.

633

Ránhòu wǒ kěnéng jiù shēncái guǎnlǐ jiù bùhuì tèbié hǎo,

然后我可能就身材管理就不会特别好，

và có thể mình sẽ không thể chăm sóc cơ thể mình.

634

wǒ de lǎopó kěnéng jiù huì xiánqì wǒ shì féi zhū dà ǎi,

我的老婆可能会嫌弃我是肥猪大耳，
Vợ mình sẽ chê mình là một con heo mập,

635

ránhòu jiù huì chūguǐ xiǎoxiānròu.
然后就会出轨小鲜肉。
rồi cô ấy sẽ ngoại tình với một chàng trai trẻ đẹp.

636

Nà wǒ juéde háishi dānshēn zhe ba
那我觉得还是单身着吧
Vậy nên mình nghĩ vẫn nên độc thân thôi.

637

Duì, gǎnjué dānshēn huì bǐjiào ānquán yīdiǎn.
对，感觉单身会比较安全一点。
Đúng vậy, cảm giác độc thân sẽ an toàn hơn một chút.

638

Nà wǒ zhēnde jiù bùxiǎng jiéhūn le,
那我真的就不想结婚了，
Vậy mình thật sự không muốn kết hôn nữa,

639

gǎnjué jiéhūn zhēnde méiyǒu hǎochu zhǐyǒu huàichu.
感觉结婚真的没有好处只有坏处。
cảm giác kết hôn thực sự không có lợi mà chỉ có bất lợi.

640

Wǒ kàndào yī gè nánǚ shēng péngyou de duìhuà ma,
我看到一个男女生朋友的对话嘛，
Mình đọc một đoạn chat giữa một chàng trai và bạn gái.

641

zhège nǚshēng shuō āi, fā gōngzī le ba?
这个女生说哎，发工资了吧？

Cô gái nói: "Này, có lương rồi đúng không?"

642

Ránhòu nán de shuō en, jiā jiǎngjīn yǒu qī qiān duō kuài.

然后男的说嗯，加奖金有七千多块。

Rồi chàng trai nói: "Ừ, lương với thưởng có hơn 7000 tệ."

643

Ránhòu tā jiù bǎ nàge hóngbāo gěi fā guòqu le, jiù qī qiān duō

然后他就把那个红包给发过去了，就七千多

Sau đó, anh ấy gửi cho cô ấy hồng bao chứa số tiền đó

644

Ránhòu hòumian hái bèizhù běnrén zìyuàn zèngyǔ.

然后后面还备注本人自愿赠予。

Còn ghi chú rằng là "Tôi tự nguyện tặng."

645

Nǐ zhīdào wèishénme yào bèizhù ma?

你知道为什么要备注吗？

Bạn có biết tại sao lại phải ghi chú như vậy không?

646

Wèishénme ya? Wèishénme hái yào yǒu zhège bèizhù?

为什么呀？为什么还要有这个备注？

Tại sao? Bởi vì nếu không có ghi chú,

647

Yīnwèi nǐ méiyǒu bèizhù dehuà,

因为你没有备注的话，

Nếu không ghi chú,

Chú thích: Cô gái đã yêu cầu chàng trai ghi một ghi chú như vậy phòng trường hợp có tranh chấp pháp lý trong tương lai.

648

zhège nán de kěyǐ tōngguò fǎlǚ tújìng zhǎo zhège nǚ de yào huílai.

这个男的可以通过法律途径找这个女的要回来。

chàng trai có thể sử dụng con đường pháp lý để đòi lại tiền từ cô gái.

649

O, wa tiāna! Nǚshēng dōu yǐjīng xiǎngdào zhè yī bù le!

哦，哇天哪！女生都已经想到这一步了！

Ôi, trời ơi! Cô ấy đã nghĩ đến bước này rồi!

650

Duì, ránhòu nàge nán de bǎ gōngzī zhuǎngěi le nǚ péngyou zhīhòu,

对，然后那个男的把工资转给了女朋友之后，

Đúng rồi, sau khi chàng trai chuyển lương cho bạn gái,

651

jiù shuō wǒ jiù liú liǎng bǎi kuài qián chīfàn.

就说我就留两百块钱吃饭。

cậu ấy nói: "Anh chỉ để lại 200 tệ để ăn uống."

652

Ránhòu zhège nǚ de shuō liú zhème duō gàn má?

然后这个女的说留这么多干嘛？

Nhưng cô gái lại nói: "Tại sao lại giữ lại nhiều như vậy?"

653

Dōu gěi wǒ! Méi qián wǒ huì gěi nǐ.

都给我！没钱我会给你。

Đưa hết cho em! Khi nào hết tiền, em sẽ chuyển cho."

654

Ránhòu nán de shuō kěshì wǒ hái děi zǎn qián mǎi hūn jiè ya!

然后男的说可是我还得攒钱买婚戒呀！

Rồi chàng trai nói: "Nhưng anh còn phải tiết kiệm tiền để mua nhẫn cưới cho em!"

655

Ránhòu tā jiù bǎ nà liǎng bǎi yě zhuǎngěi tā le.

然后他就把那两百也转给她了。

Nhưng cuối cùng cậu ấy vẫn chuyển cả 200 tệ cho cô ấy.

656

Tiān na, nánshēng hǎo kělián ya!

天呐，男生好可怜呀！

Trời ơi, chàng trai này thật đáng thương!

657

Bùshì, wǒ méiyǒu juéde zhège nánshēng kělián.

不是，我没有觉得这个男生可怜。

Không, mình không cảm thấy chàng trai này đáng thương.

658

Wǒ juéde zhège nánshēng shì zìzhǎo de, yǒudiǎn shǎ

我觉得这个男生是自找的，有点傻

Là do cậu ấy tự chuốc lấy, có hơi ngu ngốc!

659

Nǐ wèishénme yào bǎ qián dōu zhuǎngěi tā?

你为什么要把钱都转给她？

Tại sao lại chuyển hết tiền cho cô ấy?

660

Érqiě nǐ fā le duōshao gōngzī wèishénme yào gēn tā shuō?

而且你发了多少工资为什么要跟她说？

Hơn nữa, bạn nhận được bao nhiêu lương tại sao phải nói với cô ấy?

661

Dànshì nǐ bù shuō, zhège nǚshēng kěndìng huì bīwèn nǐ a

但是你不说，这个女生肯定会逼问你啊

Nhưng nếu bạn không nói, chắc chắn cô ấy sẽ hỏi bạn thôi.

662

Érqiě zhège nǚshēng qíshí xīnlǐ yě yǒu dĩ nǐ huì zhèng duōshao qián,

而且这个女生其实心里也有底你会挣多少钱，

Hơn nữa mình nghĩ cô gái này thực ra cũng đã biết chàng trai kiếm được bao nhiêu

tiền,

663

suǒyǐ tā jiù yào zuàn dào shǒu.

所以她就要攥到手。

nên cô ấy muốn nắm giữ tiền bạc

664

Suǒyǐ shuō wǒmen nánshēng bùxiǎng jiéhūn

所以说我们男生不想结婚

Vậy nên đàn ông bọn mình mới không muốn kết hôn.

665

jiùshì bùxiǎng bǎ mìngmài jīnqián jiāogěi nǚshēng.

就是不想把命脉金钱交给你们女生。

Bởi vì không muốn tiền bạc và mạng sống của mình bị phụ nữ kiểm soát.

666

Hái yào zìyuàn zèngyǔ

还要自愿赠予

Còn phải ghi chú là tiền được gửi tự nguyện nữa chứ!

667

Duì, wǒ juéde zhège zhēnde shì xiǎng de hěn zhōudào

对，我觉得这个真的是想得很周到

Đúng vậy, mình nghĩ cô gái này thực sự rất “kỹ lưỡng”.

668

Xué dào le xué dào le

学到了学到了

Học được rồi.

669

Wǒ yě xué dào le, yǐhòu bèizhù xiě zhe bùshì zìyuàn zèngyǔ de.

我也学到了，以后备注写着不是自愿赠予的。

Mình cũng học được rồi, về sau chuyển tiền sẽ ghi chú không phải tặng tự nguyện.

670

Érqiě zài jiéhūn diǎnlǐ shàng shuō shìyán de shíhòu,

而且在结婚典礼上说誓言的时候,

Ngoài ra, trong lễ cưới khi thề,

671

bù dōu shì zhème shuō de ma?

不都是这么说的吗?

không phải cũng nói như vậy sao?

672

Sīyí jiù huì wèn nánshēng,

司仪就会问男生,

Chủ hôn sẽ hỏi chú rể

673

jiālǐ shéi guǎn qián ya?

家里谁管钱呀?

"Trong gia đình ai quản lý tiền?"

674

Nánshēng jiù huì shuō lǎopó guǎn qián.

男生就会说老婆管钱。

Chú rể sẽ trả lời: "Vợ quản tiền."

675

Sīyí jiēzhe wèn,

司仪接着问,

Chủ hôn sẽ tiếp tục hỏi

676

jiālǐ shéi zuòfàn? Shéi shōushi wūzi ya?

家里谁做饭? 谁收拾屋子呀?

"Trong gia đình ai nấu ăn? Ai dọn dẹp nhà cửa?"

677

Nánshēng jiù huì shuō jiā lǐ wǒ zuò fàn, wǒ shōu shì wū zi.

男生就会说家里我做饭，我收拾屋子。

Chú rě sẽ trả lời: "Tôi nấu ăn, tôi dọn dẹp nhà cửa."

678

Ránhòu sī yí jiù huì wèn zhè ge nǚ shēng,

然后司仪就会问这个女生，

Sau đó, người chủ hôn sẽ hỏi người phụ nữ,

679

zěnmeyàng? Mǎnyì le ma?

怎么样？满意了吗？

"Thế nào? Cô có bằng lòng không?"

680

Kě yǐ ràng tā bǎ hūn jiè gěi nǐ dài shàng le ma?

可以让他把婚戒给你戴上了吗？

"Có cho phép anh ấy đeo nhẫn cưới cho cô không?"

681

Tiān na, wǒ gǎn jué nán shēng qǔ lǎo pó

天呐，我感觉男生娶老婆

Ồi, mình cảm thấy khi đàn ông lấy vợ,

682

yǒu yī zhǒng qǔ le yī gè shén huí lái

有一种娶了一个神回来

giống như lấy một vị thần về vậy.

683

Duì, jiù shì huā qián qǐng le zǔ zōng huí jiā

对，就是花钱请了祖宗回家

Đúng vậy! Bỏ tiền ra để mời tổ tiên về nhà.

Chú thích: Trong tiếng Trung, nếu bạn gọi ai đó là "tổ tiên" của mình, điều đó có nghĩa là bạn cần phải phục vụ đối xử với người đó một cách cẩn thận như thể người

Ấy là Chúa

684

Wǒ zhùyì dào yī gè hěn yǒuqù de xiànxàng,

我注意到一个很有趣的现象，

Mình để ý một hiện tượng rất thú vị,

685

jiùshì bùzàihu cǎilǐ, bùzàihu hóngbāo de zhèxiē nǚshēng

就是不在乎彩礼，不在乎红包的这些女生

Đó chính là những cô gái không quan tâm đến sính lễ, không quan tâm đến bao lì xì

686

fǎnér shì nàxiē gēnběn bùxiǎng jiéhūn de rén | Quèshí shì

反而是那些根本不想结婚的人 | 确实是

lại là những cô gái không muốn kết hôn. | Đúng vậy.

687

Ránhòu xiǎng jiéhūn de nǚshēng dōu shì huì yào cǎilǐ de.

然后想结婚的女生都是会要彩礼的。

Còn những cô gái muốn kết hôn thì chắc chắn sẽ yêu cầu sính lễ.

688

Suǒyǐ shuō nánshēng rúguǒ yào zhǎo nàzhǒng xiǎng jiéhūn de duìxiàng,

所以说男生如果找那种想结婚的对象，

Vì vậy, nếu một người đàn ông muốn tìm một đối tượng muốn kết hôn,

689

nà kěndìng dōu shì huì guǎn nǐ yào qián de.

那肯定都是会管你要钱的。

thì chắc chắn cô ấy sẽ yêu cầu anh ta tiền.

690

Duì, érqǐě zhēnzhèng bù xiǎngyào cǎilǐ,

对，而且真正不想要彩礼，

Đúng vậy. Ngoài ra, những cô gái thực sự không cần sính lễ,

691

bùxiǎng yào qián de bùxiǎng jiéhūn de nǚshēng

不想要钱的不想结婚的女生

không cần tiền, hay không muốn kết hôn

692

dāng tā jiéhūn de shíhòu ne, qíshí tā de shì jiù tèbié de shǎo.

当她结婚的时候呢，其实她的事就特别的少。

Khi họ kết hôn, thực ra họ rất dễ tính.

693

Zhè yīlèi de nǚshēng, tā kànzòng de bùshì nánshēng de jīngjì tiáojiàn.

这一类的女生，她看重的不是男生的经济条件。

Những cô gái như vậy, họ không chú trọng đến điều kiện kinh tế của đàn ông.

694

Gèng duō de shì tā huì zhùzhòng nánshēng de xìnggé.

更多的是她会注重男生的性格。

Họ sẽ chú trọng đến tính cách của đàn ông nhiều hơn.

695

Ránhòu liǎng gè rén shìbùshì tán delái, jīngshén shàng shìfǒu qìhé,

然后两个人是不是谈得来，精神上是否契合，

Hai người có hòa hợp hay không, có tương đồng về mặt tinh thần hay không

696

guānniàn, jiàzhíguān dēngdēng shìbùshì xiāngtóng de.

观念、价值观等等是不是相同的。

Quan điểm, giá trị quan, v.v. có giống nhau hay không.

697

Duì, shì zhèyàngzi de

对，是这样子的

Đúng, đúng là như vậy.

698

Nà jiémù zuò dào le jiéwěi ne, wǒ jiù wèn nǐ yíjù

那节目做到了结尾呢，我就问你一句

Chương trình sắp kết thúc, mình muốn hỏi bạn một câu

699

nǐ juéde xiànzài de nánshēng bù jiéhūn,

你觉得现在的男生不结婚，

Bạn nghĩ lý do chính

700

zuì zuì zhǔyào de yī gè yuányīn shì shénme?

最最主要的一个原因是什么？

khiến đàn ông không kết hôn là gì?

701

Wǒ gǎnjué kěnéng jiùshì yīnwèi nánshēng tài qióng le,

我感觉可能就是因为男生太穷了，

Mình nghĩ là vì đàn ông quá nghèo

702

qióng jiù huì yǒu hěn duō de wèntí chūxiàn.

穷就会有非常多的问题出现。

nghèo sẽ dẫn đến rất nhiều vấn đề phát sinh.

703

Jiùshì jiǎshè nánshēng dōu yǒuqián dehuà,

就是假设男生都有钱的话，

Giả sử đàn ông đều có tiền,

704

qíshí dàijiā yīnggāi dōu shì xiǎng jiéhūn de ba?

其实大家应该都是想结婚的吧？

thì họ sẽ đều muốn kết hôn phải không?

705

Duì, rúguǒ shì dàjiā dōu yǒuqián dehuà, dàjiā dōu huì xiǎng jiéhūn.

对，如果是大家都有钱的话，大家都会想结婚。

Đúng, nếu ai cũng đều có tiền, thì họ sẽ muốn kết hôn.

706

Érqiě xiàng wǒmen gāng shuō de shénme jiéhūn tài lèi,

而且像我们刚说的什么结婚太累，

Và những cái như chúng ta vừa nói, kết hôn mệt mỏi

707

jiéhūn tài bù gōngpíng zhèxiē dehuà dōu bùhuì chūxiàn le.

结婚太不公平这些话都不会出现了。

kết hôn bất công, những điều đó sẽ không xảy ra (nếu như có tiền).

708

Yīqiè dōu kěyǐ yòng qián jiějué

一切都可以用钱解决

Mọi thứ đều có thể giải quyết bằng tiền.

709

Yǒuqián néng shǐ guǐ tuīmò | Duì duì duì

有钱能使鬼推磨 | 对对对

Có tiền là có tất cả (sức mạnh của đồng tiền) | Đúng vậy

710

Qián bùshì wànnéng de, dànshì méiyǒu qián shì wànwàn bùnéng de.

钱不是万能的，但是没有钱是万万不能的。

Tiền không phải là vạn năng, nhưng không có tiền thì không làm được gì cả.

711

Duì, shì zhèyàng de

对，是这样的

Đúng, đúng là như vậy.

712

Wǒ juéde yǒuqián jiù kěyǐ zhànshèng yīqiè de kùnnan.

我觉得有钱就可以战胜一切的困难。

Mình nghĩ rằng có tiền có thể vượt qua mọi khó khăn.

713

Nánshēng wǒ gūjì yě huì xiǎng jiéhūn,

男生我估计也会想结婚，

Khi có tiền, đàn ông có thể sẽ muốn kết hôn

714

bùxiǎng jiéhūn de nǚshēng ne

不想结婚的女生呢

còn những cô gái vốn không muốn kết hôn thì

715

yě kěnéng huì kǎolǜ hé zhège nánshēng jiéhūn.

也可能会考虑和这个男生结婚。

có thể sẽ cân nhắc kết hôn với người đàn ông này.

716

Pínjiàn fūqī bǎi shì āi ma

贫贱夫妻百事哀嘛

Vợ chồng nghèo khổ thì trăm sự bi ai.

717

Nǐ zǒngděi yǎng xiǎohái a, nǐ rúguǒshuō tiāntiān dōu hěn xīnkǔ,

你总得养小孩啊，你如果说天天都很辛苦，

Còn phải nuôi con mà, nếu ngày nào cũng vất vả

718

wèile zhuànqián hěn láolèi dehuà,

为了赚钱很劳累的话，

đi kiếm tiền,

719

nǐ liǎng gè rén zài yìqǐ kěndìng méiyǒu shénme qíngqù le.

你两个人在一起肯定没有什么情趣了。

thì giữa hai người chắc chắn sẽ không có chút tình cảm nào.

720

Nǎpà nǐ shì yīnwèi àiqíng jiéhūn,

哪怕你是因为爱情结婚,

Dù bạn có kết hôn vì tình yêu,

721

dào zuìhòu dōu huì yīnwèi méi qián ér mó de yīdiǎn dōu méiyǒu le.

到最后都会因为没钱而磨得一点都没有了。

cuối cùng sẽ vì không có tiền mà tình cảm mờ nhạt đi.

722

Duì, shì zhèyàngzi de

对, 是这样子的

Đúng là như vậy.

723

Hǎo, jīntiān de bōkè dào zhèlǐ jiù jiéshù le.

好, 今天的播客到这里就结束了。

Được rồi, tập podcast hôm nay đến đây là kết thúc!

724

Duìyú wǒmen jīntiān suǒ liáo de huàtí,

对于我们今天所聊的话题,

Đối với chủ đề hôm nay,

725

nǐmen yǒuméiyǒu shénme xiǎng shuō de?

你们有没有什么想说的?

các bạn có điều gì muốn nói không.

726

Kěyǐ liúyán gēn wǒmen fēnxiǎng.

可以留言跟我们分享。

Có thể để lại bình luận chia sẻ cho chúng mình biết nhé.

727

Rúguǒ nǐ xǐhuan zhège shìpín dehuà,

如果你喜欢这个视频的话,

Nếu bạn thích video này,

728

nà jiù qǐng diǎnzàn zhuǎnfā bìng dìngyuè wǒmen de píndào!

那就请点赞转发并订阅我们的频道!

hãy like, share và subscribe cho kênh chúng mình nhé!

729

Wǒmen xiàqī zàijiàn!

我们下期再见!

Hẹn gặp lại vào lần sau!

730

Báibái Yīhào | Báibái

拜拜伊浩 | 拜拜

Bye bye, Y Hào! | Bye!